



43 COMPANY

DÂY CÁP ĐIỆN BỘ QUỐC PHÒNG



TỔNG CỤC CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG - BỘ QUỐC PHÒNG
NHÀ MÁY Z143 - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 43

HỒ SƠ NĂNG LỰC





43 COMPANY

ELECTRIC WIRE AND CABLE

COMPANY PROFILE

Tổng Cục Công Nghiệp Quốc Phòng – Bộ Quốc Phòng
NHÀ MÁY Z143

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 43

Địa chỉ: Thôn Liên Minh - xã Thụy An - huyện Ba Vì - Hà Nội

Hotline: 098.276.8636

Website: z43.com.vn

E-mail: admin@z43.com.vn

General Department of Military Industries and Manufacture – Ministry of Defense

Z143 FACTORY

43 ONE MEMBER LIMITED LIABILITY COMPANY

Address: Lien Minh hamlet - Thụy An commune - Ba Vì district - Ha Noi city - Viet Nam

Hotline: (+84) 98 - 276 - 8636

Website: z43.com.vn

E-mail: admin@z43.com.vn



	TRANG
Thư ngỏ / Open letter	04
Tổng quan nhà máy / Factory introduction	05
Sơ đồ tổ chức / Organization	06
Lịch sử hình thành / Development and achievement	07
Hệ thống giá trị / Valued System	10
Lĩnh vực tham gia / Our fields	11
Năng lực sản xuất / Manufacture capability	12
Chứng chỉ chất lượng / Quality Certifications	13
Danh mục sản phẩm/ Our products	26
Đối tác khách hàng / Our partners	30
Dự án tiêu biểu / Construction projects	33
Các hoạt động/ Activities	50



Kính gửi: Quý khách hàng

Lời đầu tiên, cho phép công ty TNHH Một thành viên 43, xin được gửi tới Quý khách hàng lời chào trân trọng, lời chúc sức khỏe, an khang và thịnh vượng.

Công ty TNHH Một thành viên 43 (43 Company) là đơn vị trực thuộc Tổng Cục công nghiệp Quốc Phòng - Bộ Quốc Phòng. Chúng tôi, Công ty TNHH Một thành viên 43, được thành lập và hoạt động từ ngày 23 tháng 09 năm 1972, mã số doanh nghiệp: 0500315182 ; Ngành nghề sản xuất, Các loại dây và cáp thông tin, cáp đồng trục cao tần, dây và cáp điện, phục vụ cho Quân đội và dân sinh.

Với mục tiêu mang đến cho khách hàng những sản phẩm tốt nhất đi kèm dịch vụ chất lượng cao nhất, chúng tôi luôn mong muốn hợp tác và là đối tác tin cậy, uy tín của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có nhu cầu sử dụng và tiêu thụ sản phẩm do 43-COMPANY sản xuất và phân phối.

Trong những nỗ lực của mình, chúng tôi luôn cam kết dành cho đối tác của mình:

- Những sản phẩm thương hiệu đảm bảo chất lượng, uy tín trên thị trường.
- Các dịch vụ bán hàng và sau bán hàng được phục vụ chu đáo, nhiệt tình chuyên nghiệp...
- Chia sẻ chính sách, giá cả hợp lí, chiết khấu bán hàng hấp dẫn, phù hợp, tiết kiệm...
- Và nhiều ưu đãi khác...

Trên hết tất cả, đó là sự đồng hành và chia sẻ!

Chúng tôi tin tưởng rằng, Quý khách hàng sẽ thật sự hài lòng!

Chúc Quý khách hàng gặp nhiều may mắn và thành công!

Trân trọng cảm ơn!

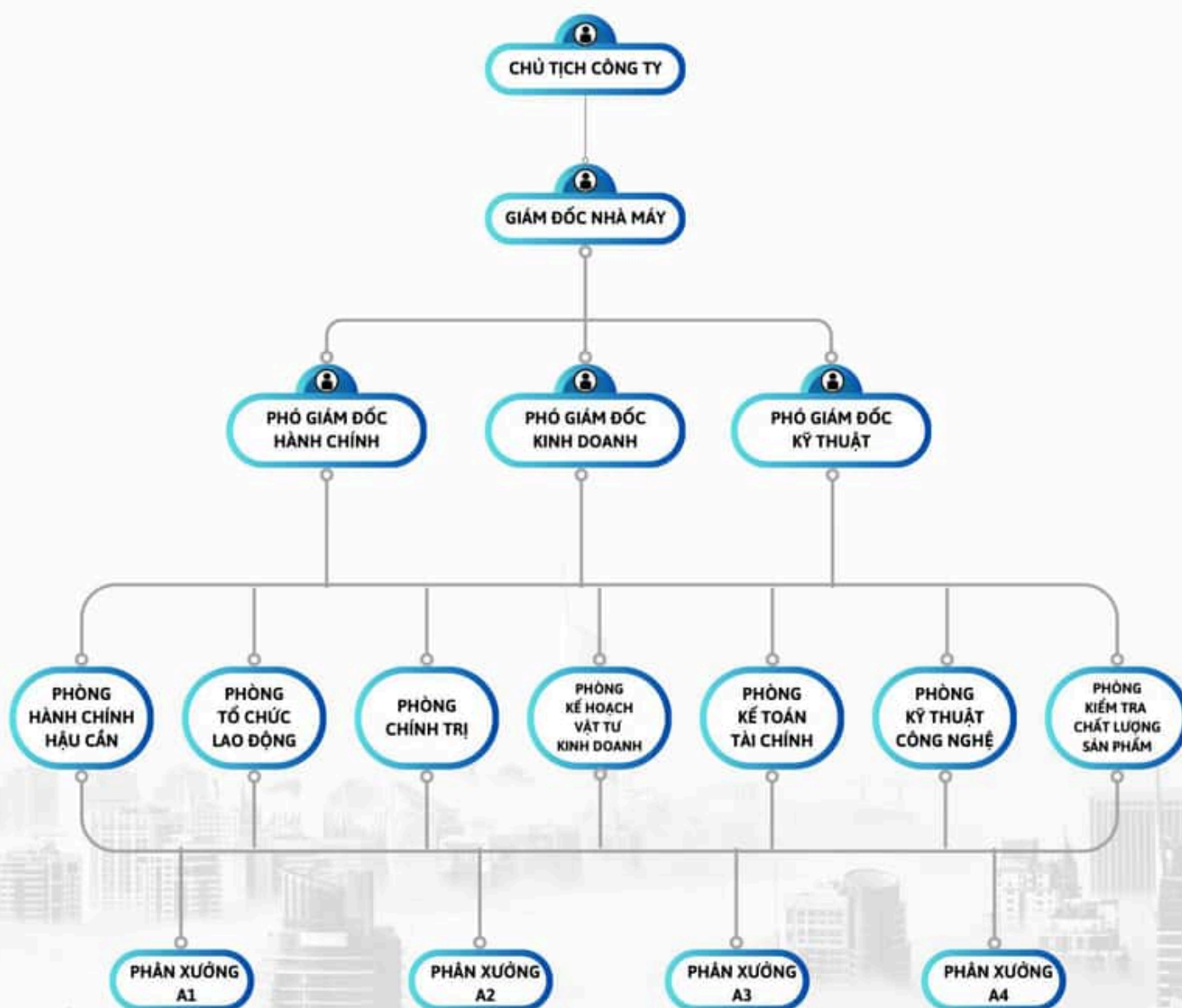
**BỘ QUỐC PHÒNG
TỔNG CỤC CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG
NHÀ MÁY Z143**

Nhà máy Z143 được thành lập từ năm 1972, trực thuộc Tổng Cục Công Nghiệp Quốc Phòng - Bộ Quốc Phòng Việt Nam. Nhà máy chuyên sản xuất các loại dây và cáp điện hạ thế, dây và cáp thông tin kim loại, cáo đồng trục cao tần, dây thuê bao quang, tủ điện, hộp điện, thang máng cáp phục vụ Bộ Quốc Phòng và cung cấp cho các công trình nhà nước.... Sau gần 50 năm hoạt động, các sản phẩm của nhà máy đã có mặt tại hầu hết công trình, dự án của Bộ Quốc Phòng và các đối tác ngoại giao của Bộ.

Được sự chấp thuận của Bộ Quốc Phòng, thương hiệu dây và cáp điện Z43 Company đã đưa ra thị trường dân sinh, phục vụ cho các ngành kinh tế quốc dân, tiêu dùng của xã hội và xuất khẩu. Với chất lượng sản phẩm đương đương ngoại nhập, dây chuyền sản xuất hiện đại, **Nhà máy Z143** đã chinh phục thị trường bằng chất lượng sản phẩm tương đương ngoại nhập, được các khách hàng Việt Nam tin dùng, không những thế, thương hiệu Z43 Company còn vươn tới thị trường khu vực và thế giới.

Hiện nay, **Nhà máy Z143** có lực lượng cán bộ, công nhân có nhiều năm kinh nghiệm, trình độ chuyên môn cao. Z43 Company luôn tập trung đầu tư sử dụng những thiết bị sản xuất hiện đại, tiên tiến và hệ thống quản lý chất lượng nghiêm ngặt. Những sản phẩm được giám sát chặt chẽ từ khâu kiểm tra, lựa chọn nguyên liệu thô tới các giai đoạn sản xuất thành phẩm. Với hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2015, Nhà máy Z143 cam kết cung cấp cho khách hàng những sản phẩm với chất lượng tối đa, đáp ứng mọi tiêu chuẩn kỹ thuật về dẫn điện và chịu nhiệt. Các sản phẩm đã tạo uy tín nổi bật và được người Việt Nam tin dùng, tạo vị thế vững chắc không chỉ trong nước mà còn vươn tới thị trường khu vực và thế giới.





Năm 1972

Tiền thân là Phân xưởng sản xuất linh kiện điện tử thuộc Nhà máy V119 được thành lập ngày 23 tháng 09 năm 1972 chuyển sản xuất : điện trở, tụ điện, phe-rit trung tần chùng nhiều chi tiết linh kiện điện tử khác phục vụ kịp thời cho công tác sửa chữa khí tài, đáp ứng yêu cầu của chiến trường, góp phần cùng quân và dân cả nước đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

Năm 1973- 1979

Mở rộng sản xuất các mặt hàng quốc phòng: các loại ống giấy bảo quản súng, đạn phục vụ cho công tác huấn luyện và sẵn sàng chiến đấu của bộ đội.

Năm 1980

Sản xuất dây và cáp thông tin phục vụ quốc phòng và kinh tế.

Năm 1995

Thực hiện Nghị quyết 05-NQ/TW của Bộ chính trị về xây dựng, phát triển công nghiệp Quốc Phòng (CNQP), Nhà máy đã được đầu tư dự án sản xuất dây và cáp thông tin kim loại từ 1 đôi đến 100 đôi.

Năm 2007

Được Đảng, nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba.

Năm 2010

Nhà máy thực hiện hoạt động theo mô hình công ty TNHH Một thành viên (Tên đăng kí doanh nghiệp là Công ty TNHH Một thành viên 43) với ngành nghề sản xuất bao gồm: sản xuất, kinh doanh dây và cáp thông tin, phụ kiện đấu nối và vật liệu viễn thông; dây và cáp đồng trục; dây và cáp điện; các sản phẩm khí cụ điện; các sản phẩm bằng kim loại, nhựa, gỗ



Năm 2012-2015

Nhận bằng khen của Thủ tướng chính phủ cùng nhiều bằng khen, Cờ thi đua của Bộ Quốc Phòng và tổng cục CNQP; Mức tăng trưởng bình quân các chỉ tiêu của Nhà máy đạt trên 20% hàng năm.

Năm 2016

Nhà máy được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba; được thủ tướng Chính phủ và Bộ Quốc Phòng tặng Bằng khen, được Bộ Quốc Phòng và Tổng cục CNQP tặng Cờ thi đua.

Năm 2017

- Thực hiện Nghị quyết 27 của Bộ chính trị, nhà máy được đầu tư dây chuyền thiết bị đồng bộ, hoàn chỉnh, công nghệ tiên tiến của châu Âu, chuyển sản xuất cáp đồng trục cao tần và nhiều chủng loại dây dân dụng, cáp công nghiệp khác. Doanh thu, lợi nhuận của Nhà máy đã tăng hơn 2 lần so với năm 2012.
- Tiếp cận và phát triển thị trường xuất khẩu Mỹ, Đông Nam Á,...

Năm 2018

- củng cố, hoàn thiện và tăng cường hiệu lực trong công tác quản lý;
- Mở rộng hợp tác với các đơn vị trong và ngoài Quân đội;
- Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất;
- Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực: Dây và cáp điện thoại chất lượng cao, dây thuê bao quang, các sản phẩm về nhựa, cáp đồng trục, dây và cáp thông tin, dây kíp nổ,...



Năm 2019

- Thành lập các Công ty thành viên, mở chi nhánh văn phòng, kho hàng tại các thành phố lớn: Hà Nội, Đà Nẵng, Tp Hồ Chí Minh. Đẩy mạnh quảng bá và phát triển thị trường ngoài quân đội.
- Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các dự án đã được đầu tư, trọng tâm là dây và cáp điện chất lượng cao,...
- Đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa ra thị trường nước ngoài.
- Thực hiện đề án mở rộng và nâng cấp quy mô nhà máy lên 17 hecta

Đại diện phân phối miền Bắc

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI CITICOM

📍 178 Hoàng Sâm - Cầu Giấy - Hà Nội

☎ 0848 694 222 - 0328 006 131

Đại diện phân phối miền Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÂN HOÀNG NGỌC

📍 470 Mai Chí Thọ - Cẩm Lệ - Đà Nẵng

☎ 0935 580 199

Đại diện phân phối miền Nam và quan hệ Quốc tế

CÔNG TY TNHH NĂNG LƯỢNG E-COM

📍 06 Phạm Văn Hai - Tân Bình - TP Hồ Chí Minh

☎ 093 331 662



SỨ MỆNH

Toàn thể cán bộ, công nhân viên của đơn vị luôn đoàn kết, sáng tạo, đổi mới không ngừng nhằm tạo ra các sản phẩm chất lượng cao, là nhà cung cấp tin cậy của mọi đối tác trong và ngoài nước. Xây dựng Công ty phát triển trên cơ sở vì một môi trường bền vững, vì chất lượng cuộc sống và trách nhiệm với cộng đồng xã hội.

TẦM NHÌN

Trở thành một trong những doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất dây và cáp thông tin, dây và cáp điện trong khu vực. Chúng tôi sẽ luôn không ngừng nỗ lực cải tiến, đa dạng hóa các sản phẩm của mình, đảm bảo uy tín của doanh nghiệp, chất lượng của sản phẩm, hiệu quả công việc và đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

- Tin cậy.
- Hợp tác
- Cải tiến
- Trách nhiệm

TRIẾT LÝ KINH DOANH

- Gắn bó lâu dài và đồng hành cùng khách hàng, đối tác
- Đảm bảo lợi ích mỗi thành viên
- Luôn giữ chữ tín trong kinh doanh

CAM KẾT KHÁCH HÀNG

- Chất lượng sản phẩm và sự hài lòng hàng đầu.
- Là đối tác tin cậy trong hành trình tới thành công
- Vận chuyển hàng hóa nhanh nhất
- Dây chuyển thiết bị hiện đại nhất
- Công nghệ sản xuất tiên tiến nhất

MISSION

All officers and employees of the unit are always united, creative, and innovating constantly to create high quality products, being a trusted supplier of all domestic and foreign partners. Building a Company that develops on the basis of a sustainable environment, quality of life and responsibility to the social community.

VISION

Become one of the leading enterprises in the field of manufacturing information wires and cables, electric wires and cables in the region. We will always strive to improve and diversify our products, ensuring business reputation, product quality, work efficiency and meeting all customer needs.

CORE VALUE

- Trust.
- Cooperate
- Improve
- Responsibility

PHILOSOPHY of BUSSINESS

- Long-term sticking and accompanying
- Ensure the benefit for every member
- Always keeps the trust in bussiness

COMMIT CUSTOMER

- Top product quality and satisfaction.
- A trusted partner on the journey to success
- Fastest freight
- The most modern equipment
- The most advanced production technology

DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Chúng tôi cung cấp dây điện dân dụng, cáp điện hạ thế, cáp thông tin,...cho các dự án, công trình xây dựng: nhà ở, chung cư, tòa nhà, resort, nhà xưởng khu công nghiệp, chiếu sáng đường giao thông, sân bay,...

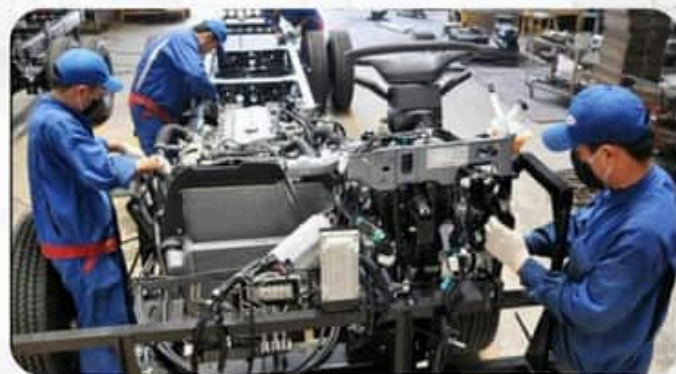


NHÀ PHÂN PHỐI TỈNH, ĐẠI LÝ

Mạng lưới nhà phân phối tỉnh và đại lý của chúng tôi ngày càng mở rộng để phục vụ thị trường dân sinh, Hãy đăng ký trở thành đối tác nhà phân phối và đại lý của chúng tôi, cam kết nhiều chính sách tốt và mức chiết khấu cao.

CÔNG NGHIỆP PHỤ TRỢ

Z43 cung cấp cho ngành công nghiệp phụ trợ các sản phẩm dây cáp điện, dây tín hiệu, dây điện tử... phục vụ sản xuất các thiết bị gia dụng, thiết bị điện tử, xe điện,...



XUẤT KHẨU QUỐC TẾ

Sản phẩm của Z43 đã và đang được xuất khẩu sang các thị trường khó tính như Hàn Quốc, Châu Âu, Hoa Kỳ,... khẳng định vị thế về mặt hàng Việt Nam trên thị trường Quốc Tế.

QUY MÔ SẢN XUẤT

- Diện tích nhà máy : 17Ha
- Công nhân sản xuất : 300 Người.

CHỈ SỐ SẢN XUẤT

- Dây thuê bao quang : 12.000.000m/ tháng.
- Cáp thông tin nhỏ đầu: 3.000.000m/ tháng.
- Dây và cáp điện: 2.000.000m/ tháng
- Dây và cáp đồng trục: 1.600.000m/ tháng.



DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT

- Nguyên liệu đồng nhập khẩu LME nguyên chất 99.99%
- Hạt nhựa PVC, XLPE không độc hại.
- Quy trình sản xuất thân thiện với môi trường.
- Máy móc thiết bị được chuyển giao từ châu Âu.

CHỨNG CHỈ CHẤT LƯỢNG

- Chứng nhận ISO 9001: 2015
- Các sản phẩm đạt đủ chứng chỉ phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 4:2009/BKHCN



GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 0500315181

Đăng ký lần đầu: ngày 05 tháng 07 năm 2010

Đăng ký thay đổi lần thứ: 4, ngày 12 tháng 04 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 43

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: 43 ONE MEMBER LIMITED
LIABILITY COMPANY

Tên công ty viết tắt: 43 COMPANY

2. Địa chỉ trụ sở chính

Thôn Liên Minh, Xã Thụy An, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024.33965390

Fax: 024.33965864

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

148.285.000.000 đồng

Bằng chữ: Một trăm bốn mươi tám tỷ hai trăm tám mươi lăm triệu đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: BỘ QUỐC PHÒNG

Địa chỉ trụ sở chính: Số 1, Nguyễn Tri Phương, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: LÊ VĂN HƯNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 14/04/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 14008561

Ngày cấp: 15/10/2021

Nơi cấp: Tổng cục công nghiệp Quốc Phòng

Địa chỉ thường trú: Số 4, D22 BTL bộ đội Biên Phòng, ngõ 62 đường Trần Bình, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 4, D22 BTL bộ đội Biên Phòng, ngõ 62 đường Trần Bình, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam



Đỗ Văn Bình

CHỨNG NHẬN ISO 9001: 2015

DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY (STAMEQ)

VIETNAM CERTIFICATION CENTRE (QUACERT)



ENSURE YOUR SUCCESS

CERTIFICATE

This is to certify that the Quality Management System of

ONE MEMBER LIMITED LIABILITY COMPANY 43

Address: Lien Minh hamlet, Thuy An commune, Ba Vi district, Hanoi, Vietnam

has been assessed and found to conform with the requirements of the following standard

TCVN ISO 9001:2015/ ISO 9001:2015

Certification Scope:

Design, manufacture and supply of products:

- Metal telecommunication cables and wires;
- Civil electrical cables and wires;
- High-frequency coaxial cables;
- Cables connected from cable box to terminal;
- Plastic parts products and industrial paper packages.

Certificate Number:

HT 1471/6.21.19

The validity of this Certificate:

From 11 December 2021 to 10 December 2024

Original Certification:

23 July 2007



ACTING DIRECTOR



Tran Quoc Dung

QUACERT - 8 Hoang Quoc Viet, Cau Giay, Ha Noi, Viet Nam

The validity of this certificate can be checked at website: www.quacert.gov.vn and www.jas-anz.org/register

CHỨNG NHẬN ISO 9001: 2015

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)



ENSURE YOUR SUCCESS

GIẤY CHỨNG NHẬN

Chứng nhận Hệ thống Quản lý Chất lượng của

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 43

Địa chỉ: Thôn Liên Minh, xã Thụy An, huyện Ba Vì, Hà Nội, Việt Nam

đã được đánh giá và xác nhận phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn

TCVN ISO 9001:2015/ ISO 9001:2015

Phạm vi được chứng nhận:

Thiết kế, sản xuất và cung ứng sản phẩm:

- Dây và cáp thông tin kim loại;
- Dây và cáp điện dân dụng;
- Cáp đồng trục cao tần;
- Dây thuê bao quang;
- Chi tiết sản phẩm nhựa và bao bì giấy công nghiệp.

Số Giấy chứng nhận:

HT 1471/6.21.19

Hiệu lực Giấy chứng nhận:

Từ ngày 11/12/2021 đến ngày 10/12/2024

Ngày chứng nhận lần đầu:

23/07/2007

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH



QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Hiệu lực của Giấy chứng nhận này có thể kiểm tra tại www.quacert.gov.vn và www.jas-anz.org/register

CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT 1

Số: 10 /QĐ-KT1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 04 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

Căn cứ Quyết định số 683/QĐ-TĐC ngày 22/4/2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1;

Căn cứ Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc "Quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật" và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN";

Căn cứ báo cáo thẩm xét hồ sơ và kiến nghị cấp Giấy chứng nhận của Đoàn chuyên gia đánh giá được thành lập theo Quyết định số 990/QĐ-KT1 ngày 06/07/2021;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Chứng nhận,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận cho sản phẩm Dây và cáp điện (chi tiết danh mục đính kèm) phù hợp tiêu chuẩn do Công ty TNHH một thành viên 43 sản xuất. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 36 tháng kể từ ngày 04/01/2022.

Điều 2. Công ty TNHH một thành viên 43 được quyền sử dụng Giấy chứng nhận và dấu phù hợp tiêu chuẩn theo quy định của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 đối với các sản phẩm thuộc phạm vi chứng nhận trong thời hạn nêu trên.

Điều 3. Công ty TNHH một thành viên 43 và Trưởng phòng Chứng nhận chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, P.CN.

GIÁM ĐỐC



Hàm Đức Thọ

CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

DIRECTORATE FOR STANDARDS
METROLOGY AND QUALITY
QUALITY ASSURANCE AND
TESTING CENTER 1

GIẤY CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN CERTIFICATE OF STANDARD CONFORMITY

Số/No: HC.22.01.0009

Chứng nhận sản phẩm/ *this is to certify that:*

Cáp điện có cách điện dạng đùn,
dùng cho điện áp danh định bằng 1kV ($U_m=1,2kV$) đến 3kV ($U_m=3,6kV$)
Mặt cắt danh nghĩa ruột dẫn đến và bằng 400mm²

Nhãn hiệu thương mại/ *trade mark:*



Được sản xuất tại / *produced in:*

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 43

Địa chỉ/ *address:* Thôn Liên Minh, xã Thụy An, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội

Phù hợp với/ *conforms to:* **TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)**

và được phép sử dụng Dấu chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn của Quatest 1
and approved bear Quatest 1 Product certification mark

Phương thức chứng nhận/ *system certify:*

Phương thức 5

(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Giấy chứng nhận này và Dấu phù hợp tiêu chuẩn có giá trị từ/ *this certificate and the Quality Mark is valid from*
04/01/2022 đến/ to 04/01/2025



TCVN 5935-1:2013
IEC 60502-1:2009

Dấu chứng nhận/ *Certification mark*



GIÁM ĐỐC
Director

Hàm Đức Thụ

CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

DIRECTORATE FOR STANDARDS
METROLOGY AND QUALITY
QUALITY ASSURANCE AND
TESTING CENTER 1

GIẤY CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN CERTIFICATE OF STANDARD CONFORMITY

Số/No: HC.22.02.0009

Chứng nhận sản phẩm/ this is to certify that:

Cáp điện vặn xoắn, cách điện bằng XLPE, điện áp làm việc đến 0,6/1kV
Mặt cắt danh định đến và bằng 150mm²

Nhãn hiệu thương mại/ trade mark:



Được sản xuất tại / produced in:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 43

Địa chỉ/ address: Thôn Liên Minh, xã Thụy An, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội

Phù hợp với/ conforms to: **TCVN 6447:1998**

và được phép sử dụng Dấu chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn của Quatest 1
and approved bear Quatest 1 Product certification mark

Phương thức chứng nhận/ system certify:

Phương thức 5

(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN
ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Giấy chứng nhận này và Dấu phù hợp tiêu chuẩn có giá trị từ/ this certificate and the Quality Mark is valid from
04 / 01 / 2022 đến/ to 04 / 01 / 2025



TCVN 6447:1998

Dấu chứng nhận/ Certification mark



GIÁM ĐỐC
Director

Hàm Đức Thọ

CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

DIRECTORATE FOR STANDARDS
METROLOGY AND QUALITY
QUALITY ASSURANCE AND
TESTING CENTER 1

GIẤY CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN CERTIFICATE OF STANDARD CONFORMITY

Số/No: HC.22.03.0009

Chứng nhận sản phẩm/ this is to certify that:

Cáp cách điện bằng cao su, điện áp danh định đến và bằng 450/750V
Cáp hàn hồ quang, mặt cắt danh định đến và bằng 95mm²

Nhãn hiệu thương mại/ trade mark:



Được sản xuất tại / produced in:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 43

Địa chỉ/ address: Thôn Liên Minh, xã Thụy An, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội

Phù hợp với/ conforms to: **TCVN 9615-6:2013**

(IEC 60245-6:1994 & Amendment 1:1997 & Amendment 2:2003)

và được phép sử dụng Dấu chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn của Quatest 1
and approved bear Quatest 1 Product certification mark

Phương thức chứng nhận/ system certify:

Phương thức 5

(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN
ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Giấy chứng nhận này và Dấu phù hợp tiêu chuẩn có giá trị từ/ this certificate and the Quality Mark is valid from
04/01/2022 đến/ to 04/01/2025



TCVN 9615-6:2013
IEC 60245-6:1994
AMD1:1997&AMD2:2003

Dấu chứng nhận/ Certification mark



GIÁM ĐỐC
Director

Hàm Đức Thu

CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN

Danh mục các sản phẩm Dây và cáp điện được chứng nhận hợp chuẩn của Công ty TNHH một thành viên 43
(Kèm theo Quyết định cấp Giấy chứng nhận số 40/QĐ-KT1 ngày 07 tháng 04 năm 2021 của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1)

STT	Số Giấy chứng nhận	Sản phẩm	Nhãn hiệu	Thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn áp dụng
1.	HC.22.01.0009	Cáp điện có cách điện dạng đùn, dùng cho điện áp danh định bằng 1kV (Um=1,2kV) đến 3kV (Um=3,6kV)		Mặt cắt danh nghĩa ruột dẫn đến và bằng 400mm ²	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)
2.	HC.22.02.0009	Cáp điện vặn xoắn, cách điện bằng XLPE, điện áp làm việc đến 0,6/1kV		Mặt cắt danh định đến và bằng 150mm ²	TCVN 6447:1998
3.	HC.22.03.0009	Cáp cách điện bằng cao su - Điện áp danh định đến và bằng 450/750V Cáp hàn hồ quang 9615 TCVN 81 (60245 IEC 81) 9615 TCVN 82 (60245 IEC 82)		Mặt cắt danh định ruột dẫn đến và bằng 95mm ²	TCVN 9615-6:2013 (IEC 60245-6:1994 & Amendment 1:1997 & Amendment 2:2003)



CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP QUY CHUẨN

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT 1

Số: 11 /QĐ-KT1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 04 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp Giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

Căn cứ Quyết định số 683/QĐ-TĐC ngày 22/4/2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1;

Căn cứ Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc "Quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật" và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN";

Căn cứ Quyết định số 1989/QĐ-TĐC ngày 12 tháng 9 năm 2019 của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về việc "Ban hành hướng dẫn chứng nhận hợp quy đối với thiết bị điện và điện tử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN";

Căn cứ báo cáo thẩm xét hồ sơ và kiến nghị cấp Giấy chứng nhận của Đoàn chuyên gia đánh giá được thành lập theo Quyết định số 990/QĐ-KT1 ngày 06/07/2021;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Chứng nhận,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận số HQ.22.00.0009 cho sản phẩm Dây và cáp điện (chi tiết danh mục đính kèm) do Công ty TNHH một thành viên 43 sản xuất phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 36 tháng kể từ ngày 04/01/2022.

Điều 2. Công ty TNHH một thành viên 43 được quyền sử dụng Dấu hợp quy theo quy định của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 đối với các sản phẩm thuộc phạm vi chứng nhận trong thời hạn nêu trên.

Điều 3. Công ty TNHH một thành viên 43 và Trưởng phòng Chứng nhận chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, P.CN.

GIÁM ĐỐC



Hàm Đức Thụ

CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP QUY CHUẨN

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

DIRECTORATE FOR STANDARDS
METROLOGY AND QUALITY
QUALITY ASSURANCE AND
TESTING CENTER 1

GIẤY CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP QUY CHUẨN KỸ THUẬT CERTIFICATE OF CONFORMITY TO TECHNICAL REGULATION

Số/No: HQ.22.00.0009

Chứng nhận sản phẩm/*this is to certify that:*

Dây và cáp điện

(Chi tiết danh mục đính kèm)

Nhãn hiệu thương mại/*trade mark:*



Được sản xuất tại/*produced in:*

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 43

Địa chỉ/*address:* Thôn Liên Minh, xã Thụy An, huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội

Phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia/*conforms to:*

QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1: 2016 QCVN 4:2009/BKHCN

VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU HỢP QUY (CR)

and can bear technical regulation mark

Phương thức chứng nhận/*system certify:*

Phương thức 5

(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Giấy chứng nhận và Dấu phù hợp quy chuẩn kỹ thuật có giá trị từ/*this certificate and the mark is valid from:*

04/01/2022 đến/to 04/01/2025

GIÁM ĐỐC
Director



Dấu hợp quy/technical regulation mark

Hàm Đức Thu

CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN

Danh mục các sản phẩm Dây và cáp điện được chứng nhận hợp quy
 phù hợp QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN của Công ty TNHH một thành viên 43
 (Kèm theo Quyết định cấp Giấy chứng nhận số 11/QĐ-KT1 ngày 04 tháng 01 năm 2022 và Giấy chứng nhận hợp quy số HQ.22.00.0009
 của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1

STT	Sản phẩm	Nhãn hiệu	Kiểu	Điện áp danh định	Mặt cắt danh nghĩa ruột dẫn (mm ²)	Tiêu chuẩn công bố áp dụng
1.	Cáp cách điện bằng PVC, có điện áp danh định đến và bằng 450/750V		Cáp không có vỏ bọc dùng để lắp đặt cố định 6610 TCVN 01 (227 IEC 01)	450/750V	1,5; 2,5; 4,0; 6,0; 10	TCVN 6610-3:2000 (IEC 227-3:1993 Amendment 1:1997)
2.	Cáp cách điện bằng PVC, có điện áp danh định đến và bằng 450/750V		Cáp không có vỏ bọc dùng để lắp đặt cố định 6610 TCVN 02 (227 IEC 02)	450/750V	1,5; 2,5; 4,0; 6,0; 10; 16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150; 185; 240	TCVN 6610-3:2000 (IEC 227-3:1993 Amendment 1:1997)
3.	Cáp cách điện bằng PVC, có điện áp danh định đến và bằng 450/750V		Cáp không có vỏ bọc dùng để lắp đặt cố định 6610 TCVN 05 (227 IEC 05)	300/500V	0,5; 0,75; 1,0	TCVN 6610-3:2000 (IEC 227-3:1993 Amendment 1:1997)
4.	Cáp cách điện bằng PVC, có điện áp danh định đến và bằng 450/750V		Cáp không có vỏ bọc dùng để lắp đặt cố định 6610 TCVN 06 (227 IEC 06)	300/500V	0,5; 0,75; 1,0	TCVN 6610-3:2000 (IEC 227-3:1993 Amendment 1:1997)
5.	Cáp cách điện bằng PVC, có điện áp danh định đến và bằng 450/750V		Cáp có vỏ bọc dùng để lắp đặt cố định 6610 TCVN 10 (227 IEC 10)	300/500V	1,5; 2,5; 4,0; 6,0; 10; 16; 25; 35	TCVN 6610-4:2000 (IEC 227-4:1992 Amendment 1:1997)
6.	Cáp cách điện bằng PVC, có điện áp danh định đến và bằng 450/750V		Cáp mềm (dây mềm) 6610 TCVN 52 (60227 IEC 52)	300/300V	0,5; 0,75	TCVN 6610-5:2014 (IEC 60227-5:2011)
7.	Cáp cách điện bằng PVC, có điện áp danh định đến và bằng 450/750V		Cáp (dây) mềm 6610 TCVN 53 (60227 IEC 53)	300/500V	0,75; 1,0; 1,5; 2,5; 4,0; 6,0;	TCVN 6610-5:2014 (IEC 60227-5:2011)
8.	Cáp điện có cách điện dạng đũa, dùng cho điện áp danh định bằng 1kV (Um=1,2kV) đến 3kV (Um=3,6kV)			0,6/1kV	1,5; 2,5; 4,0; 6,0; 10; 16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150; 185; 240; 300; 400	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)
9.	Cáp điện vận xoắn, cách điện bằng XLPE, điện áp làm việc đến 0,6/1kV			0,6/1kV	16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150	TCVN 6447:1998



XÁC NHẬN PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT 1

Số: 06 /QĐ-KT1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 04 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp Giấy xác nhận phù hợp tiêu chuẩn

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

Căn cứ Quyết định số 683/QĐ-TĐC ngày 22/4/2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1;

Căn cứ vào nhu cầu của khách hàng;

Căn cứ báo cáo thẩm xét hồ sơ và kiến nghị cấp Giấy xác nhận của Đoàn chuyên gia đánh giá được thành lập theo Quyết định số 990/QĐ-KT1 ngày 06/07/2021;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Chứng nhận,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp xác nhận số XN.22.00.0009 cho sản phẩm cáp điện ruột mềm, vỏ bọc cách điện PVC, có điện áp danh định đến và bằng 300/500V, mặt cắt danh nghĩa ruột dẫn từ 10mm² đến và bằng 35mm² phù hợp TCCS 01:2019/43 Compay (ban hành ngày 22/03/2019) do Công ty TNHH một thành viên 43 sản xuất. Giấy xác nhận này có hiệu lực 36 tháng kể từ ngày 04/01/2022.

Điều 2. Công ty TNHH một thành viên 43 được quyền sử dụng Giấy xác nhận theo quy định của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 đối với các sản phẩm thuộc phạm vi xác nhận trong thời hạn nêu trên.

Điều 3. Công ty TNHH một thành viên 43 và Trưởng phòng Chứng nhận chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, P.CN.

GIÁM ĐỐC



Hàm Đức Thụ

XÁC NHẬN PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

DIRECTORATE FOR STANDARDS
METROLOGY AND QUALITY
QUALITY ASSURANCE AND
TESTING CENTER 1

GIẤY XÁC NHẬN PHÙ HỢP VERIFICATION OF CONFORMITY

Số/No: XN.22.00.0009

Xác nhận sản phẩm/ *this is to certify that:*

Cáp điện ruột mềm, vỏ bọc cách điện PVC
Cổ điện áp danh định đến và bằng 300/500V
Mặt cắt danh nghĩa ruột dẫn từ 10mm² đến và bằng 35mm²

Nhãn hiệu thương mại/ *trade mark:*



Được sản xuất tại / *produced in:*

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 43

Địa chỉ/ *address:* Thôn Liên Minh, xã Thụy An, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội

Phù hợp với/ *conforms to:*

TCCS 01:2019/43 Company (ban hành ngày 22/03/2019)

(Tiêu chuẩn TCCS 01:2019/43 Company được Quatest 1 đóng dấu xác nhận
là phần không thể tách rời với Giấy xác nhận này)

Giấy xác nhận này có giá trị từ/ *this certificate is valid from*

04/01/2022 đến/ *to* 04/01/2025

QUATEST 1

GIÁM ĐỐC
Director

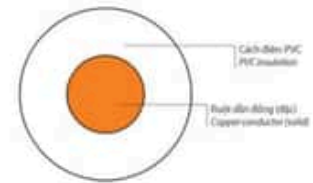


Hàm Đức Thu

DÂY ĐIỆN DẪN DỤNG

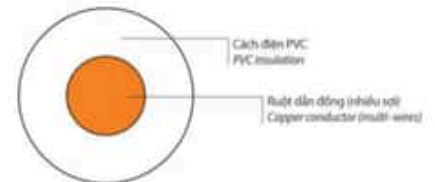
Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC 300/500V và 450/750V (VC)

- **Tiêu chuẩn:** TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)
- **Ruột dẫn:** Một sợi đồng (cấp 1)
- **Cách điện:** PVC



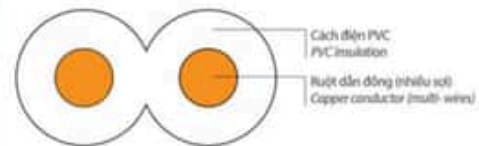
Dây đơn mềm, ruột đồng cách điện PVC 300/500V và 450/750V (VCm)

- **Tiêu chuẩn:** TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)
- **Ruột dẫn:** Sợi đồng mềm, xoắn chùm (cấp 5)
- **Cách điện:** PVC



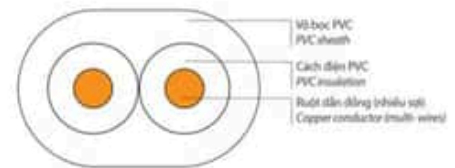
Dây đôi mềm dẹt ruột đồng cách điện PVC 300/500V (VCmd)

- **Tiêu chuẩn:** IEC 60502-1, IEC 60228
- **Ruột dẫn:** Sợi đồng mềm, xoắn chùm (cấp 5)
- **Cách điện:** PVC



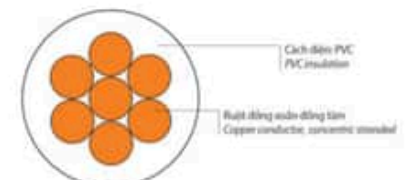
Dây mềm dẹt, 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC 300/500V (VCmo)

- **Tiêu chuẩn:** TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)
- **Ruột dẫn:** Sợi đồng mềm, xoắn chùm (cấp 5)
- **Cách điện:** PVC
- **Vỏ bọc:** PVC



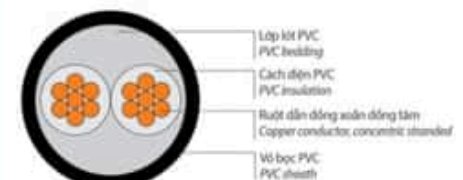
Dây đồng bọc cách điện PVC, 450/750V (CV)

- **Tiêu chuẩn:** TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)
- **Ruột dẫn:** Sợi đồng mềm, đồng tâm (cấp 2)
- **Cách điện:** PVC



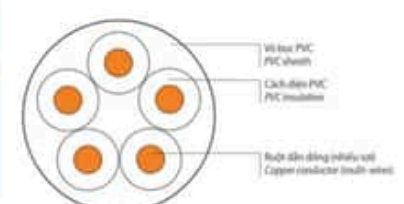
Dây điện lực, 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC. 300/500V (CVV)

- **Tiêu chuẩn:** TCVN 6610-4 (IEC 60227-4)
- **Ruột dẫn:** Sợi đồng mềm, đồng tâm (cấp 2)
- **Cách điện:** PVC
- **Vỏ bọc:** PVC



Dây mềm tròn, 2-5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC. 300/500V (VCmt)

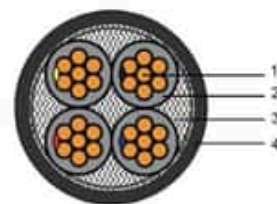
- **Tiêu chuẩn:** TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)
- **Ruột dẫn:** Sợi đồng mềm, xoắn chùm (cấp 5)
- **Cách điện:** PVC
- **Vỏ bọc:** PVC



CÁP ĐIỆN HẠ THẾ

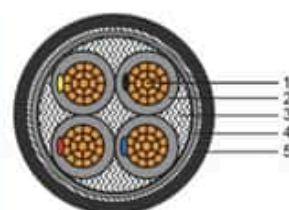
Cáp điện lực, ruột đồng, cách điện XLPE(PVC),
vỏ bọc PVC, CXV(CVV) 0.6/1kV

- **Tiêu chuẩn:** TCVN 5935, IEC 60502-1
- **Ruột dẫn:** Đồng mềm (cấp 2)
- **Cách điện:** XLPE(PVC)
- **Chất độn:** PVC hoặc PP; băng quấn (nếu cần)
- **Vỏ bọc:** PVC (loại ST2)



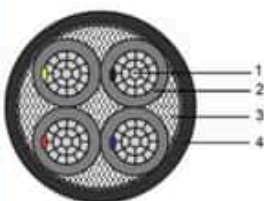
Cáp điện ngầm, ruột đồng, cách điện XLPE(PVC) vỏ
bọc PVC Băng giáp kim loại, CXV(CVV)/DSTA(DATA)
0.6/1kV

- **Tiêu chuẩn:** TCVN 5935, IEC 60502-1
- **Ruột dẫn:** Đồng mềm (cấp 2)
- **Cách điện:** XLPE(PVC)
- **Chất độn:** PVC hoặc PP; băng quấn (nếu cần)
- **Giáp kim loại:** Hai dải băng thép (Nhôm)
- **Vỏ bọc:** PVC (loại ST2)



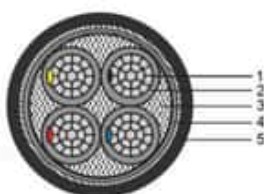
Cáp điện lực, ruột nhôm, cách điện XLPE(PVC)m
vỏ bọc PVC, AXV(AVV) 0.6/1kA

- **Tiêu chuẩn:** TCVN 5935, IEC 60502-1
- **Ruột dẫn:** Nhôm (cấp 2 nén chặt)
- **Cách điện:** XLPE(PVC)
- **Chất độn:** PVC hoặc PP; băng quấn (nếu cần)
- **Vỏ bọc:** PVC (loại ST2)



Cáp điện ngầm, ruột nhôm, cách điện XLPE(PVC) vỏ
bọc PVC Băng giáp kim loại, AXV(AVV)/DSTA(DATA)
0.6/1kA

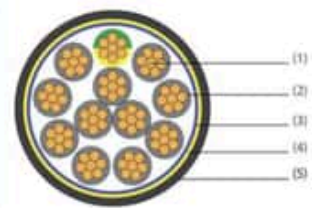
- **Tiêu chuẩn:** TCVN 5935, IEC 60502-1
- **Ruột dẫn:** Nhôm (cấp 2 nén chặt)
- **Cách điện:** XLPE(PVC)
- **Chất độn:** PVC hoặc PP; băng quấn (nếu cần)
- **Giáp kim loại:** Hai dải băng thép (Nhôm)
- **Vỏ bọc:** PVC (loại ST2)



CÁP ĐIỆN HẠ THẾ

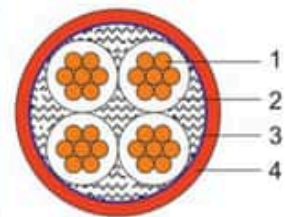
Cáp điều khiển, nhiều lõi, cách điện XLPE(PVC), có màn chắn, vỏ bọc PVC - CXV(CVV)/Sc(Sb) 0.6/1 kV

- **Tiêu chuẩn:** IEC 60502-1
- **Ruột dẫn:** Đồng mềm (cấp 2)
- **Cách điện:** XLPE(PVC)
- **Chất độn:** PVC hoặc PP; băng quấn (nếu cần)
- **Màn chắn kim loại:** Băng đồng (Lưới đồng)
- **Vỏ bọc:** PVC



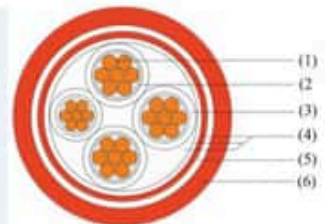
Cáp chậm cháy, cách điện XLPE(PVC), vỏ bọc FR-PVC(LSHF/LSZH) CXV/CVV-FR 0.6/1kV

- **Tiêu chuẩn:** IEC 60502-1, IEC 60332,
- **Ruột dẫn:** Đồng mềm (cấp 2)
- **Cách điện:** XLPE(PVC)
- **Chất độn:** PVC hoặc PP; băng quấn (nếu cần)
- **Vỏ bọc:** FR-PVC(LSHF/LSZH)



Cáp chống cháy, cách điện XLPE(PVC), vỏ bọc FR-PVC(LSHF/LSZH) CXV/CVV-FRN 0.6/1kV

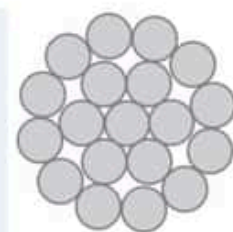
- **Tiêu chuẩn:** IEC 60502-1, IEC 60331
- **Ruột dẫn:** Đồng mềm (cấp 2)
- **Chống cháy:** Băng Mica (2 lớp)
- **Cách điện:** XLPE(PVC)
- **Chất độn:** PVC hoặc PP; băng quấn (nếu cần)
- **Vỏ bọc:** FR-PVC(LSHF/LSZH)



DÂY DẪN TRẦN

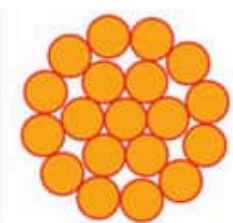
Dây nhôm trần AL

- **Tiêu chuẩn:** TCVN 5064
- **Ruột dẫn:** Sợi nhôm cứng xoắn đồng tâm (cấp 2)



Dây đồng trần AL

- **Tiêu chuẩn:** TCVN 5064
- **Ruột dẫn:** Sợi đồng cứng xoắn đồng tâm (cấp 2)





DÂY VÀ CÁP ĐIỆN Z43 - BỘ QUỐC PHÒNG

Địa chỉ: Thôn Liên Minh- Xã Thụy An- huyện Ba Vì- thành phố Hà Nội

hotline: **Miền Bắc: 0848.694.222 - 0328.006.131**

Miền Trung: 0935.580.199 - Miền Nam: 093.331.662

Z43

Kết nối mọi công trình

CÁP ĐIỆN CXV 4xA

Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV 4xA

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1

CẤU TRÚC

1. Ruột dẫn: Đồng bện cấp 2 có nện
2. Cách điện: Nhựa XLPE
3. Điền đầy: Sợi PP, băng quấn
4. Vỏ ngoài: Nhựa PVC

PHÂN BIỆT LỖI

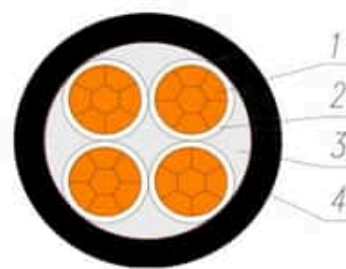
- Phân biệt lỗi bằng băng màu PE áp dọc phía dưới lớp cách điện
- 3 Lõi cáp có chứa các băng PE màu: ĐỎ, VÀNG, LAM
- Lõi cáp thứ 4: không sử dụng băng màu hoặc một băng màu khác 3 màu trên

VỎ NGOÀI

- Màu của vỏ ngoài: Màu đen hoặc theo yêu cầu khách hàng
- Marking (Ink-jet printing) – Ghi nhãn bằng in phun

ĐẶC TÍNH CỦA CÁP

Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (8 lần đường kính ngoài của cáp)



Hình vẽ mặt cắt của cáp

Tên sản phẩm	Số sợi x tiết diện	Chiều dày cách điện		Chiều dày vỏ bọc		Đường kính gần đúng	Khối lượng gần đúng	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C	Chiều dài đóng gói
		Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ	Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ				
	No/mm ²	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	m
CXV 4x2,5	7/2,5	0.7	0.53	1.8	1.24	12.8	235	7.41	1000
CXV 4x4	7/4	0.7	0.53	1.8	1.24	13.6	286	4.61	1000
CXV 4x6	7/6	0.7	0.53	1.8	1.24	15.5	407	3.08	1000
CXV 4x10	7/10	0.7	0.53	1.8	1.24	17.5	569	1.83	1000
CXV 4x16	7/16	0.7	0.53	1.8	1.24	19.6	833	1.15	1000
CXV 4x25	7/25	0.9	0.71	1.8	1.24	22.7	1,195	0.727	1000
CXV 4x35	7/35	0.9	0.71	1.8	1.24	25.1	1,604	0.524	1000
CXV 4x50	7/50	1.0	0.80	1.9	1.29	28.3	2,180	0.387	1000
CXV 4x70	19/70	1.1	0.89	2.0	1.41	33.2	2,930	0.268	1000
CXV 4x95	19/95	1.1	0.89	2.2	1.53	37.5	3,979	0.193	500
CXV 4x120	19/120	1.2	0.98	2.3	1.63	41.2	4,901	0.153	500
CXV 4x150	19/150	1.4	1.16	2.5	1.76	46.3	6,165	0.124	500
CXV 4x185	37/185	1.6	1.34	2.6	1.89	51.2	7,561	0.0991	250
CXV 4x240	37/240	1.7	1.43	2.8	2.05	57.7	9,768	0.0754	250
CXV 4x300	37/300	1.8	1.52	3.0	2.22	64.5	12,003	0.0601	250



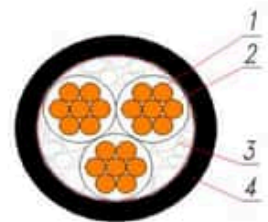
CÁP ĐIỆN CXV 3xA

Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV 3xA

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1

CẤU TRÚC Cu/XLPE/PVC

1. Ruột dẫn: Đồng bện cấp 2 (tiết diện dây từ 16SQMM trở lên có nén)
2. Cách điện: Nhựa XLPE
3. Điền đầy: Sợi PP, băng quấn
4. Vỏ ngoài: Nhựa PVC



Hình vẽ mặt cắt của cáp

PHÂN BIỆT LỖI

- Phân biệt lỗi bằng băng màu PE áp dọc phía dưới lớp cách điện
- 3 Lỗi cáp có chứa các băng PE màu: ĐỎ, VÀNG, LAM

VỎ NGOÀI

- Màu đen hoặc theo yêu cầu khách hàng
- Marking (Ink-jet printing) – Ghi nhãn bằng in phun

ĐẶC TÍNH CỦA CÁP

Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (8 lần đường kính ngoài của cáp)

Tên sản phẩm	Số sợi x tiết diện	Chiều dày cách điện		Chiều dày vỏ bọc		Đường kính gần đúng	Khối lượng gần đúng	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C	Chiều dài đóng gói
		Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ	Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ				
	No/mm ²	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	m
CXV 3x2,5	7/2,5	0.7	0.53	1.8	1.24	11.0	175	7.41	1,000
CXV 3x4	7/4	0.7	0.53	1.8	1.24	12.5	235	4.61	1,000
CXV 3x6	7/6	0.7	0.53	1.8	1.24	13.6	321	3.08	1,000
CXV 3x10	7/10	0.7	0.53	1.8	1.24	15.8	450	1.83	1,000
CXV 3x16	7/16	0.7	0.53	1.8	1.24	17.5	605	1.15	1,000
CXV 3x25	7/25	0.9	0.71	1.8	1.24	20.6	922	0.727	1,000
CXV 3x35	7/35	0.9	0.71	1.8	1.24	22.5	1,212	0.524	1,000
CXV 3x50	7/50	1.0	0.80	1.8	1.24	26.2	1,601	0.387	1,000
CXV 3x70	19/70	1.1	0.89	1.9	1.33	29.7	2,248	0.268	1,000
CXV 3x95	19/95	1.1	0.89	2.0	1.43	33.5	3,047	0.193	500
CXV 3x120	19/120	1.2	0.98	2.2	1.53	37.2	3,868	0.153	500
CXV 3x150	19/150	1.4	1.16	2.3	1.64	41.3	4,815	0.124	500
CXV 3x185	37/185	1.6	1.34	2.4	1.76	46.0	5,925	0.0991	250
CXV 3x240	37/240	1.7	1.43	2.6	1.91	51.6	7,718	0.0754	250
CXV 3x300	37/300	1.8	1.52	2.8	2.06	57.4	9,556	0.0601	250

CÁP ĐIỆN CXV 3xA+1xB

Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV 3xA+1xB

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1

CẤU TRÚC

1. Ruột dẫn: Đồng bên cấp 2, tiết diện từ 16mm² trở nên có nén chặt
2. Cách điện: Nhựa XLPE
3. Điền đầy: Sợi PP
4. Vỏ ngoài: Nhựa PVC

PHÂN BIỆT LỖI

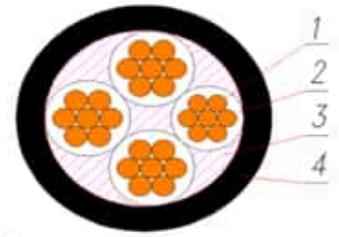
- Phân biệt lỗi bằng băng màu PE áp dọc phía dưới lớp cách điện
- 3 Lỗi cáp dây pha có chứa các băng PE màu: ĐỎ, VÀNG, LAM
- Lỗi cáp dây trung tính: không sử dụng băng màu hoặc một băng màu khác 3 màu trên

VỎ NGOÀI

- Màu của vỏ ngoài: Màu đen hoặc theo yêu cầu khách hàng
- Marking (Ink-jet printing) – Ghi nhãn bằng in phun

ĐẶC TÍNH CỦA CÁP

Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (8 lần đường kính ngoài của cáp)



Hình vẽ mặt cắt của cáp

Tên sản phẩm	Số sợi x tiết diện	Chiều dày cách điện		Chiều dày vỏ bọc		Đường kính gần đúng	Khối lượng gần đúng	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C	Chiều dài đóng gói
		Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ	Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ				
	No/mm ²	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	m
CXV 3x4+1x2,5	7/4	0.7	0.53	1.8	1.24	13.8	271	4.61	1,000
	7/2,5	0.7	0.53					7.41	
CXV 3x6+1x4	7/6	0.7	0.53	1.8	1.24	14.5	375	3.08	1,000
	7/4	0.7	0.53					4.61	
CXV 3x10+1x6	7/10	0.7	0.53	1.8	1.24	16.8	517	1.83	1,000
	7/6	0.7	0.53					3.08	
CXV 3x16+1x10	7/16	0.7	0.53	1.8	1.24	18.5	725	1.15	1,000
	7/10	0.7	0.53					1.83	
CXV 3x25+1x16	7/25	0.9	0.71	1.8	1.24	22.2	1,120	0.727	1,000
	7/16	0.7	0.53					1.15	
CXV 3x35+1x16	7/35	0.9	0.71	1.8	1.24	23.5	1,393	0.524	1,000
	7/16	0.7	0.53					1.15	
CXV 3x35+1x25	7/35	0.9	0.71	1.8	1.24	24.5	1,466	0.524	1,000
	7/25	0.9	0.71					0.727	
CXV 3x50+1x25	7/50	1.0	0.8	1.8	1.26	27.0	1,844	0.387	1,000
	7/25	0.9	0.71					0.727	
CXV 3x70+1x35	19/70	1.1	0.89	2	1.38	31.2	2,620	0.268	1,000
	7/35	0.9	0.71					0.524	
CXV 3x70+1x50	19/70	1.1	0.89	2	1.4	32.2	2,790	0.268	1,000
	7/50	1.0	0.8					0.387	
CXV 3x95+1x50	19/95	1.1	0.89	2.1	1.48	35.5	3,501	0.193	500
	7/50	1.0	0.8					0.387	
CXV 3x120+1x70	19/120	1.2	0.98	2.2	1.60	39.5	4,411	0.153	500
	19/70	1.1	0.89					0.268	
CXV 3x150+1x70	19/150	1.4	1.16	2.4	1.69	43.3	5,337	0.124	500
	19/70	1.1	0.89					0.268	
CXV 3x185+1x95	37/185	1.6	1.34	2.5	1.82	48.0	6,644	0.0991	250
	19/95	1.1	0.89					0.193	
CXV 3x240+1x120	37/240	1.7	1.43	2.7	1.97	53.5	8,503	0.0754	250
	19/120	1.2	0.98					0.153	
CXV 3x300+1x150	37/300	1.8	1.52	2.9	2.13	59.7	10,937	0.0601	250
	19/150	1.4	1.16					0.124	
CXV 3x300+1x185	37/300	1.8	1.52	3.0	2.17	60.9	11,321	0.0601	250
	37/185	1.6	1.34					0.0991	



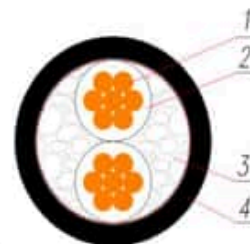
CÁP ĐIỆN CXV 2xA

Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV 2xA

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1

CẤU TRÚC Cu/XLPE/PVC

1. Ruột dẫn: Đồng bện cấp 2 có nén đối với ruột dẫn từ 16mm² trở lên
2. Cách điện: Nhựa XLPE
3. Điền đầy: Sợi PP, băng quấn
4. Vỏ ngoài: Nhựa PVC



Hình vẽ mặt cắt của cáp

PHÂN BIỆT LỖI

- Phân biệt lỗi bằng băng màu PE áp dọc phía dưới lớp cách điện
- 1 Lỗi cáp có chưa băng PE màu: ĐỎ
- 1 Lỗi cáp không sử dụng băng màu hoặc một băng màu khác

VỎ NGOÀI

- Màu đen hoặc theo yêu cầu khách hàng
- Marking (Ink-jet printing) – Ghi nhãn bằng in phun

ĐẶC TÍNH CỦA CÁP

Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (8 lần đường kính ngoài của cáp)

Tên sản phẩm	Số sợi x tiết diện	Chiều dày cách điện		Chiều dày vỏ bọc		Đường kính gần đúng	Khối lượng gần đúng	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C	Chiều dài đóng gói
		Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ	Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ				
	No/mm ²	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	m
CXV 2x2,5	7/2,5	0.7	0.53	1.8	1.24	10.5	143	7.41	1,000
CXV 2x4	7/4	0.7	0.53	1.8	1.24	12.2	224	4.61	1,000
CXV 2x6	7/6	0.7	0.53	1.8	1.24	13.2	271	3.08	1,000
CXV 2x10	7/10	0.7	0.53	1.8	1.24	15.4	345	1.83	1,000
CXV 2x16	7/16	0.7	0.53	1.8	1.24	16.8	455	1.15	1,000
CXV 2x25	7/25	0.9	0.71	1.8	1.24	19.4	679	0.727	1,000
CXV 2x35	7/35	0.9	0.71	1.8	1.24	21.4	898	0.524	1,000
CXV 2x50	7/50	1.0	0.80	1.8	1.24	24.0	1,192	0.387	1,000

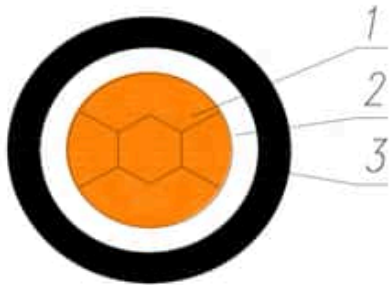
CÁP ĐIỆN CXV 1xA

Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV 1xA

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1

CẤU TRÚC Cu/XLPE/PVC

- 1. Ruột dẫn: Đồng bền cấp 2 có nền đối với ruột dẫn từ 16mm² trở lên
- 2. Cách điện: Nhựa XLPE
- 3. Vỏ ngoài: Nhựa PVC



Hình vẽ mặt cắt của cáp

PHÂN BIỆT LỖI

- Phân biệt lỗi bằng băng màu PE áp dọc phía dưới lớp cách điện
- Lỗi cáp không sử dụng băng màu hoặc một băng màu có màu bất kỳ

VỎ NGOÀI

- Màu đen hoặc theo yêu cầu khách hàng
- Marking (Ink-jet printing) – Ghi nhãn bằng in phun

ĐẶC TÍNH CÁP

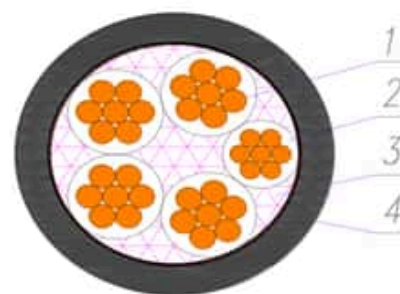
Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (8 lần đường kính ngoài của cáp)

Tên sản phẩm	Số sợi x tiết diện	Chiều dày cách điện		Chiều dày vỏ bọc		Đường kính gần đúng	Khối lượng gần đúng	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C	Chiều dài đóng gói
		Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ	Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ				
	No/mm ²	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	m
CXV 1x2,5	7/2,5	0.7	0.53	1.4	0.92	6.0	53	7.41	2,000
CXV 1x4	7/4	0.7	0.53	1.4	0.92	6.4	75	4.61	2,000
CXV 1x6	7/6	0.7	0.53	1.4	0.92	6.9	97	3.08	2,000
CXV 1x10	7/10	0.7	0.53	1.4	0.92	7.8	143	1.83	2,000
CXV 1x16	7/16	0.7	0.53	1.4	0.92	8.8	192	1.15	2,000
CXV 1x25	7/25	0.9	0.71	1.4	0.92	10.2	291	0.727	1,000
CXV 1x35	7/35	0.9	0.71	1.4	0.92	11.2	383	0.524	1,000
CXV 1x50	7/70	1.0	0.80	1.4	0.92	12.6	504	0.387	1,000
CXV 1x70	19/50	1.1	0.89	1.4	0.92	14.5	707	0.268	1,000
CXV 1x95	19/95	1.1	0.89	1.5	0.98	16.2	963	0.193	1,000
CXV 1x120	19/120	1.2	0.98	1.5	1.03	18	1,179	0.153	1,000
CXV 1x150	19/150	1.4	1.16	1.6	1.08	20	1,481	0.124	1,000
CXV 1x185	37/185	1.6	1.34	1.7	1.13	21.4	1,808	0.0991	500
CXV 1x240	37/240	1.7	1.43	1.8	1.20	24.6	2,354	0.0754	500
CXV 1x300	37/300	1.8	1.52	1.8	1.27	27.3	2,861	0.0601	500

CÁP ĐIỆN CXV 4xA+1xB

Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV 4xA+1xB

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1



Hình vẽ mặt cắt của cáp

CẤU TRÚC

1. Ruột dẫn: Đồng bền cấp 2, tiết diện từ 16mm² trở nên có nén chặt
2. Cách điện: Nhựa XLPE
3. Điền đầy: Sợi PP
4. Vỏ ngoài: Nhựa PVC

PHÂN BIỆT LỖI

- Phân biệt lõi bằng băng màu PE áp dọc phía dưới lớp cách điện
- Các lõi cáp pha A, màu: ĐỎ, VÀNG, LAM, ĐEN
- Lõi cáp pha B, màu: không sử dụng băng màu hoặc một băng màu khác 4 màu trên

VỎ BỌC

- Màu của vỏ ngoài: Màu đen hoặc theo yêu cầu khách hàng
- Marking (Ink-jet printing) – Ghi nhãn bằng in phun

ĐẶC TÍNH CỦA CÁP

Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (8 lần đường kính ngoài của cáp)

Tên sản phẩm	Số sợi x tiết diện	Chiều dày cách điện		Chiều dày vỏ bọc		Đường kính gần đúng	Khối lượng gần đúng	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C	Chiều dài đóng gói
		Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ	Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ				
	No/mm ²	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	m
CXV 4x2,5+1x1,5	7/2,5	0.7	0.53	1.8	1.24	14.5	271	7.41	1,000
	7/1,5	0.7	0.53					12.1	
CXV 4x4+1x2,5	7/4	0.7	0.53	1.8	1.24	15.0	362	4.61	1,000
	7/2,5	0.7	0.53					7.41	
CXV 4x6+1x4	7/6	0.7	0.53	1.8	1.24	16.5	477	3.08	1,000
	7/4	0.7	0.53					4.61	
CXV 4x10+1x6	7/10	0.7	0.53	1.8	1.24	19.0	670	1.83	1,000
	7/6	0.7	0.53					3.08	
CXV 4x16+1x10	7/16	0.7	0.53	1.8	1.24	20.8	895	1.15	1,000
	7/10	0.7	0.53					1.83	
CXV 4x25+1x10	7/25	0.9	0.71	1.8	1.24	24.5	1,200	0.727	1,000
	7/10	0.7	0.53					1.83	
CXV 4x25+1x16	7/25	0.9	0.71	1.8	1.24	26.5	1,355	0.727	1,000
	7/16	0.7	0.53					1.15	
CXV 4x35+1x16	7/35	0.9	0.71	1.8	1.24	27.0	1,759	0.524	1,000
	7/16	0.7	0.53					1.15	
CXV 4x50+1x25	7/50	1.0	0.8	1.9	1.35	30.8	2,340	0.387	1,000
	7/25	0.9	0.71					0.727	
CXV 4x70+1x35	19/70	1.1	0.89	2.1	1.48	35.5	3,455	0.268	1,000
	7/35	0.9	0.71					0.524	
CXV 4x95+1x50	19/95	1.1	0.89	2.2	1.60	40.3	4,690	0.193	1,000
	7/50	1.0	0.8					0.387	
CXV 4x120+1x70	19/120	1.2	0.98	2.4	1.73	45.0	5,910	0.153	500
	19/70	1.1	0.89					0.268	
CXV 4x150+1x70	19/150	1.4	1.16	2.5	1.83	49.0	7,130	0.124	500
	19/70	1.1	0.89					0.268	
CXV 4x185+1x95	37/185	1.6	1.34	2.7	1.98	55.0	8,850	0.0991	500
	19/95	1.1	0.89					0.193	
CXV 4x240+1x120	37/240	1.7	1.43	2.9	2.16	61.5	11,500	0.0754	250
	19/120	1.2	0.98					0.153	
CXV 4x300+1x150	37/300	1.8	1.52	3.2	2.34	68.2	14,330	0.0601	250
	19/150	1.4	1.16					0.124	
CXV 4x300+1x185	37/300	1.8	1.52	3.2	2.36	69.4	14,800	0.0601	250
	37/185	1.6	1.34					0.0991	
CXV 4x400+1x185	61/400	2.0	1.79	3.4	2.53	75	17,750	0.047	200
	37/185	1.6	1.43					0.0991	

CÁP ĐIỆN NGẦM CXV/DATA

Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 0,6/1kV 1xA

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1

CẤU TRÚC

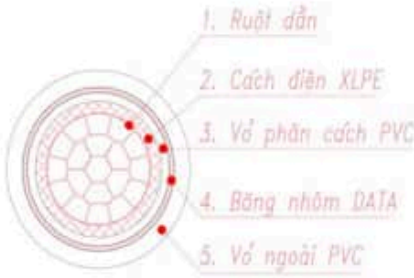
- 1. Ruột dẫn: Đồng bền cấp 2 (nén chặt với ruột dẫn từ 16SQMM trở lên)
- 2. Cách điện: Nhựa XLPE
- 3. Lớp bọc trong: Nhựa PVC
- 4. Giáp kim loại: Nhôm hoặc hợp kim nhôm (2 lớp)
- 5. Vỏ ngoài: Nhựa PVC

VỎ BỌC

- Màu của vỏ ngoài: Màu đen hoặc theo yêu cầu khách hàng
- Marking (Ink-jet printing) – Ghi nhãn bằng in phun

ĐẶC TÍNH CỦA CÁP

Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 10xD (10 lần đường kính ngoài của cáp)



Hình vẽ mặt cắt của cáp

Tên sản phẩm	Số sợi x tiết diện	Chiều dày cách điện		Chiều dày vỏ bọc		Đường kính gần đúng	Khối lượng gần đúng	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C	Chiều dài đóng gói
		Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ	Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ				
	No/mm ²	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	m
CXV/DATA 1x10	7/10	0.7	0.53	1.8	1.24	13.2	316	1.83	1,000
CXV/DATA 1x16	7/16	0.7	0.53	1.8	1.24	13.8	379	1.15	1,000
CXV/DATA 1x25	7/25	0.9	0.71	1.8	1.24	16.0	500	0.727	1,000
CXV/DATA 1x35	7/35	0.9	0.71	1.8	1.24	17.0	610	0.524	1,000
CXV/DATA 1x50	7/50	1.0	0.80	1.8	1.24	17.9	714	0.387	1,000
CXV/DATA 1x70	19/70	1.1	0.89	1.8	1.24	19.7	956	0.268	1,000
CXV/DATA 1x95	19/95	1.1	0.89	1.8	1.24	21.3	1,230	0.193	1,000
CXV/DATA 1x120	19/120	1.2	0.98	1.8	1.24	23.0	1,469	0.153	1,000
CXV/DATA 1x150	19/150	1.4	1.16	1.8	1.24	24.8	1,787	0.124	1,000
CXV/DATA 1x185	37/185	1.6	1.34	1.9	1.28	27.0	2,140	0.0991	1,000
CXV/DATA 1x240	37/240	1.7	1.43	1.9	1.36	29.2	2,690	0.0754	500
CXV/DATA 1x300	37/300	1.8	1.52	2.0	1.44	33.3	3,351	0.0601	500



CÁP ĐIỆN NGẦM CXV/DSTA

Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 2xA

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1

CẤU TRÚC

1. Ruột dẫn: Đồng bền cấp 2 (nén chặt với ruột dẫn từ 16SQMM trở lên)
2. Cách điện: Nhựa XLPE
3. Điền đầy: Sợi PP, băng quấn
4. Lớp bọc trong: Nhựa PVC
5. Giáp kim loại: Thép mạ kẽm (2 lớp)
6. Vỏ ngoài: Nhựa PVC

PHÂN BIỆT LỖI

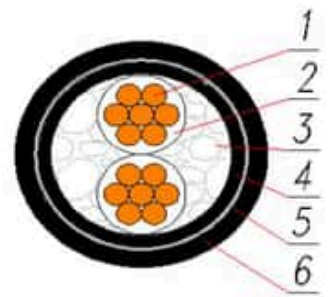
- Phân biệt lỗi bằng băng màu PE áp dọc phía dưới lớp cách điện
- 1 Lỗi cáp có chưa băng PE màu: ĐỎ
- 1 Lỗi cáp không sử dụng băng màu hoặc một băng màu khác

VỎ BỌC

- Màu của vỏ ngoài: Màu đen hoặc theo yêu cầu khách hàng
- Marking (Ink-jet printing) – Ghi nhãn bằng in phun

ĐẶC TÍNH CỦA CÁP

Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 10xD (10 lần đường kính ngoài của cáp)



Hình vẽ mặt cắt của cáp

Tên sản phẩm	Số sợi x tiết diện	Chiều dày cách điện		Chiều dày vỏ bọc		Đường kính gần đúng	Khối lượng gần đúng	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C	Chiều dài đóng gói
		Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ	Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ				
	No/mm ²	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	m
CXV/DSTA 2x2,5	7/2,5	0.7	0.53	1.8	1.24	13.8	276	7.41	1,000
CXV/DSTA 2x4	7/4	0.7	0.53	1.8	1.24	15	335	4.61	1,000
CXV/DSTA 2x6	7/6	0.7	0.53	1.8	1.24	16.1	396	3.08	1,000
CXV/DSTA 2x10	7/10	0.7	0.53	1.8	1.24	17.5	526	1.83	1,000
CXV/DSTA 2x16	7/16	0.7	0.53	1.8	1.24	19	644	1.15	1,000
CXV/DSTA 2x25	7/25	0.9	0.71	1.8	1.24	22.3	909	0.727	1,000
CXV/DSTA 2x35	7/35	0.9	0.71	1.8	1.24	24.5	1,145	0.524	1,000
CXV/DSTA 2x50	7/50	1.0	0.80	1.8	1.27	27.5	1,450	0.387	1,000

CABLE REEL
SAFETY

CÁP ĐIỆN NGẦM CXV/DSTA

Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 4xA

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1

CẤU TRÚC

- 1. Ruột dẫn: Đồng bện cấp 2 (nén chặt với ruột dẫn từ 16SQMM trở lên)
- 2. Cách điện: Nhựa XLPE
- 3. Điện dây: Sợi PP, băng quấn
- 4. Lớp bọc trong: Nhựa PVC
- 5. Giáp kim loại: Thép mạ kẽm (2 lớp)
- 6. Vỏ ngoài: Nhựa PVC

PHÂN BIỆT LỖI

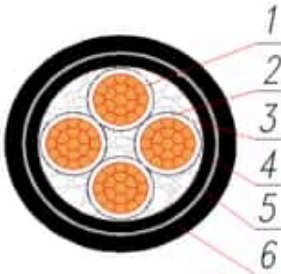
- Phân biệt lỗi: Phân biệt lỗi bằng băng màu PE áp dọc phía dưới lớp cách điện
- 3 Lỗi cáp có chưa băng PE lần lượt màu: ĐỎ, VÀNG, LAM
- 1 Lỗi cáp không sử dụng băng màu hoặc một băng màu khác với 3 màu trên

VỎ BỌC

- Màu của vỏ ngoài: Màu đen hoặc theo yêu cầu khách hàng
- Marking (Ink-jet printing) – Ghi nhãn bằng in phun

ĐẶC TÍNH CỦA CÁP

Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 10xD (10 lần đường kính ngoài của cáp)



Hình vẽ mặt cắt của cáp

Tên sản phẩm	Số sợi x tiết diện	Chiều dày cách điện		Chiều dày vỏ bọc		Đường kính gần đúng	Khối lượng gần đúng	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C	Chiều dài đóng gói
		Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ	Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ				
	No/mm ²	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	m
CXV/DSTA 4x2,5	7/2,5	0.7	0.53	1.8	1.24	15.3	358	7.41	1,000
CXV/DSTA 4x4	7/4	0.7	0.53	1.8	1.24	16.2	457	4.61	1,000
CXV/DSTA 4x6	7/6	0.7	0.53	1.8	1.24	17.5	560	3.08	1,000
CXV/DSTA 4x10	7/10	0.7	0.53	1.8	1.24	20.3	776	1.83	1,000
CXV/DSTA 4x16	7/16	0.7	0.53	1.8	1.24	21.5	994	1.15	1,000
CXV/DSTA 4x25	7/25	0.9	0.71	1.8	1.24	25.5	1,441	0.727	1,000
CXV/DSTA 4x35	7/35	0.9	0.71	1.9	1.33	27.8	1,861	0.524	1,000
CXV/DSTA 4x50	7/50	1.0	0.80	2	1.39	32	2,437	0.387	1,000
CXV/DSTA 4x70	19/70	1.1	0.89	2.2	1.56	38	3,710	0.268	500
CXV/DSTA 4x95	19/95	1.1	0.89	2.4	1.74	42.5	4,902	0.193	500
CXV/DSTA 4x120	19/120	1.2	0.98	2.5	1.80	47	5,940	0.153	500
CXV/DSTA 4x150	19/150	1.4	1.16	2.7	1.96	51.5	7,346	0.124	250
CXV/DSTA 4x185	37/185	1.6	1.34	2.9	2.11	57	8,891	0.0991	250
CXV/DSTA 4x240	37/240	1.7	1.43	3.1	2.29	63.5	11,255	0.0754	250
CXV/DSTA 4x300	37/300	1.8	1.52	3.4	2.48	70.1	13,647	0.0601	200

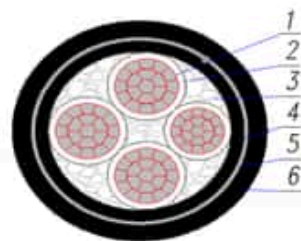
CÁP ĐIỆN NGẦM CXV/DSTA

Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 3xA+1xB

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1

CẤU TRÚC

1. Ruột dẫn: Đồng bền cấp 2, tiết diện từ 16mm² trở nên có nén chặt
2. Cách điện: Nhựa XLPE
3. Điền đầy: Sợi PP
4. Lớp bọc trong: Nhựa PVC
5. Giáp kim loại: Thép mạ kẽm (2 lớp)
6. Vỏ ngoài: Nhựa PVC



Hình vẽ mặt cắt của cáp

PHÂN BIỆT LỖI

- Phân biệt lỗi: Phân biệt lỗi bằng băng màu PE áp dọc phía dưới lớp cách điện
- 3 Lõi cáp dây pha có chứa các băng PE màu: ĐỎ, VÀNG, LAM
- Lõi cáp dây trung tính: không sử dụng băng màu hoặc một băng màu khác 3 màu trên

VỎ BỌC

- Màu của vỏ ngoài: Màu đen hoặc theo yêu cầu khách hàng
- Marking (Ink-jet printing) – Ghi nhãn bằng in phun

ĐẶC TÍNH CỦA CÁP

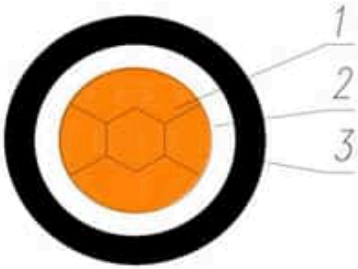
Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 10xD (10 lần đường kính ngoài của cáp)

Tên sản phẩm	Số sợi x tiết diện	Chiều dày cách điện		Chiều dày vỏ bọc		Đường kính gần đúng	Khối lượng gần đúng	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C	Chiều dài đóng gói
		Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ	Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ				
	No/mm ²	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	m
CXV/DSTA 3x4+1x2,5	7/4	0.7	0.53	1.8	1.24	16.3	433	4.61	1,000
	7/2,5	0.7	0.53					7.41	
CXV/DSTA 3x6+1x4	7/6	0.7	0.53	1.8	1.24	17.5	530	3.08	1,000
	7/4	0.7	0.53					4.61	
CXV/DSTA 3x10+1x6	7/10	0.7	0.53	1.8	1.24	19.3	722	1.83	1,000
	7/6	0.7	0.53					3.08	
CXV/DSTA 3x16+1x10	7/16	0.7	0.53	1.8	1.24	21.4	945	1.15	1,000
	7/10	0.7	0.53					1.83	
CXV/DSTA 3x25+1x16	7/25	0.9	0.71	1.8	1.24	24.7	1,367	0.727	1,000
	7/16	0.7	0.53					1.15	
CXV/DSTA 3x35+1x16	7/35	0.9	0.71	1.8	1.28	26.8	1,655	0.524	1,000
	7/16	0.7	0.53					1.15	
CXV/DSTA 3x35+1x25	7/35	0.9	0.71	1.9	1.31	27.3	1,804	0.524	1,000
	7/25	0.9	0.71					0.727	
CXV/DSTA 3x50+1x25	7/50	1.0	0.8	2.0	1.38	29.8	2,188	0.387	1,000
	7/25	0.9	0.71					0.727	
CXV/DSTA 3x70+1x35	19/70	1.1	0.89	2.2	1.54	34.5	3,001	0.268	500
	7/35	0.9	0.71					0.524	
CXV/DSTA 3x70+1x50	19/70	1.1	0.89	2.2	1.56	35.4	3,113	0.268	500
	7/50	1.0	0.8					0.387	
CXV/DSTA 3x95+1x50	19/95	1.1	0.89	2.3	1.67	40.0	4,372	0.193	500
	7/50	1.0	0.8					0.387	
CXV/DSTA 3x120+1x70	19/120	1.2	0.98	2.5	1.78	44.5	5,433	0.153	500
	19/70	1.1	0.89					0.268	
CXV/DSTA 3x150+1x70	19/150	1.4	1.16	2.6	1.87	48.7	6,427	0.124	250
	19/70	1.1	0.89					0.268	
CXV/DSTA 3x185+1x95	37/185	1.6	1.34	2.8	2.02	54.5	7,877	0.0991	250
	19/95	1.1	0.89					0.193	
CXV/DSTA 3x240+1x120	37/240	1.7	1.43	3.0	2.18	60.5	9,967	0.0754	250
	19/120	1.2	0.98					0.153	
CXV/DSTA 3x300+1x150	37/300	1.8	1.52	3.2	2.35	67.8	12,786	0.0601	200
	19/150	1.4	1.16					0.124	
CXV/DSTA 3x300+1x185	37/300	1.8	1.52	3.2	2.38	69.2	13,238	0.0601	200
	37/185	1.6	1.34					0.0991	

CÁP ĐIỆN CVV-FR 1xA

Cu/PVC/Fr-PVC 0,6/1kV 1xA

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 & IEC 60332



Hình vẽ mặt cắt của cáp

CẤU TRÚC

- 1. Ruột dẫn: Đồng bện cấp 2 (tiết diện dây từ 16SQMM trở lên có nén)
- 2. Cách điện: Nhựa PVC màu trắng
- 3. Vỏ ngoài: Nhựa Fr-PVC (chậm cháy) màu cam hoặc theo yêu cầu.

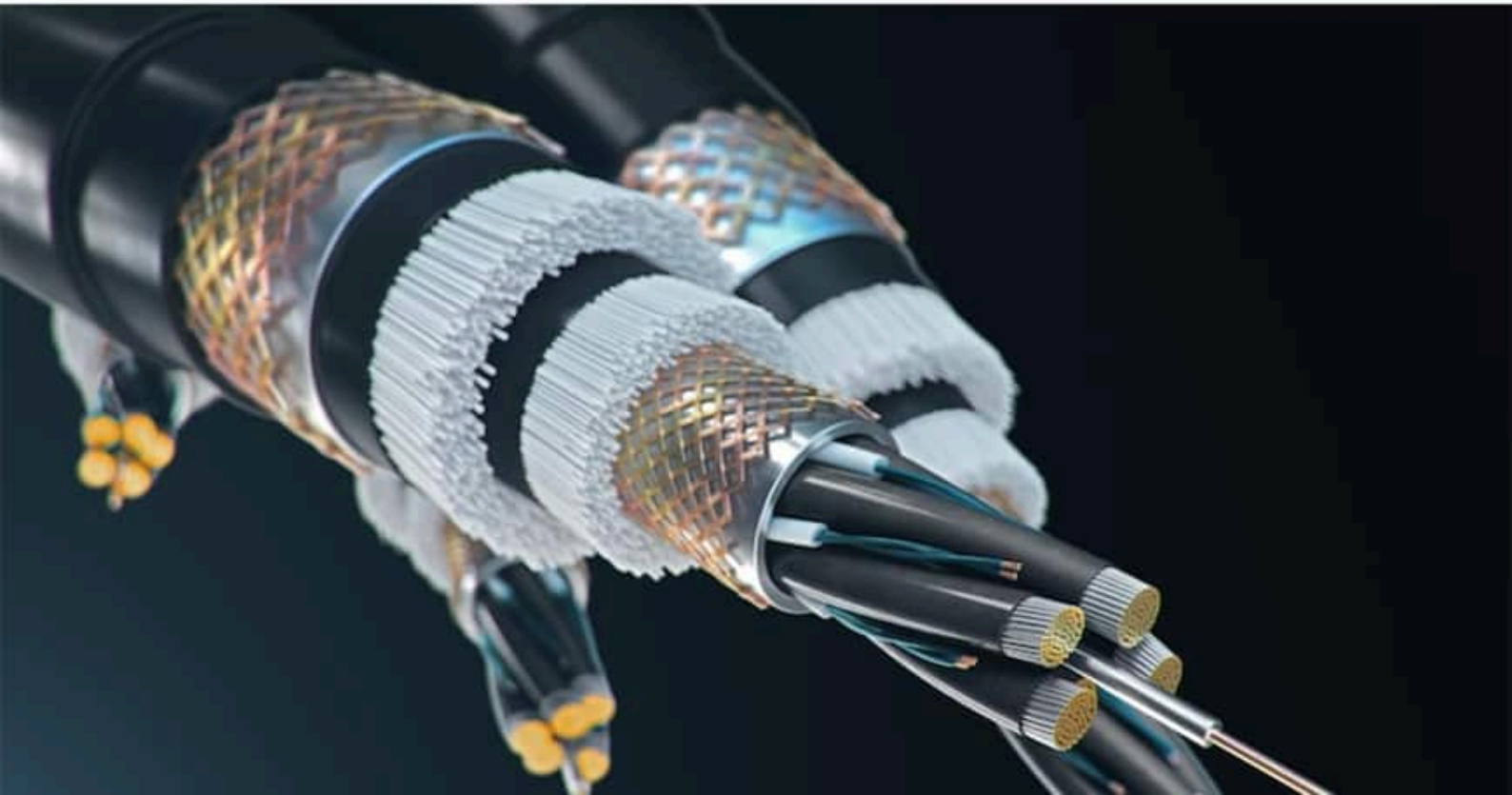
VỎ NGOÀI

Marking (Ink-jet printing) – Ghi nhãn bằng in phun

ĐẶC TÍNH CỦA CÁP

Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (8 lần đường kính ngoài của cáp)

Tên sản phẩm	Số sợi x tiết diện danh nghĩa	Chiều dây cách điện		Chiều dây vỏ bọc		Đường kính gần đúng	Khối lượng gần đúng	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C	Chiều dài đóng gói
		Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ	Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ				
	No/mm ²	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	m
CVV-FR 1x2,5	7/2,5	0.8	0.62	1.4	0.92	6.0	61	7.41	2,000
CVV-FR 1x4	7/4	1.0	0.80	1.4	0.92	7.0	88	4.61	2,000
CVV-FR 1x6	7/6	1.0	0.80	1.4	0.92	7.5	110	3.08	2,000
CVV-FR 1x10	7/10	1.0	0.80	1.4	0.92	8.5	158	1.83	2,000
CVV-FR 1x16	7/16	1.0	0.80	1.4	0.92	9.0	211	1.15	2,000
CVV-FR 1x25	7/25	1.2	0.98	1.4	0.92	10.7	318	0.727	1,000
CVV-FR 1x35	7/35	1.2	0.98	1.4	0.92	11.7	414	0.524	1,000
CVV-FR 1x50	7/50	1.4	1.16	1.4	0.92	13.2	549	0.387	1,000
CVV-FR 1x70	19/70	1.4	1.16	1.4	0.95	14.9	755	0.268	1,000
CVV-FR 1x95	19/95	1.6	1.34	1.5	1.01	17.2	1,037	0.193	1,000
CVV-FR 1x120	19/120	1.6	1.34	1.6	1.05	18.8	1,265	0.153	1,000
CVV-FR 1x150	19/150	1.8	1.52	1.6	1.10	20.6	1,574	0.124	1,000
CVV-FR 1x185	37/185	2.0	1.70	1.7	1.15	22.8	1,955	0.0991	500
CVV-FR 1x240	37/240	2.2	1.88	1.8	1.23	25.7	2,491	0.0754	500
CVV-FR 1x300	37/300	2.4	2.06	1.9	1.31	28.6	3,060	0.0601	500



CÁP ĐIỆN CHẠM CHÁY 2 LỖI

Cu/XLPE/FR-PVC 0,6/1kV 2xA

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 & IEC 60331

CẤU TRÚC

- 1. Ruột dẫn: Đồng bện cấp 2 có nén dôi với ruột dẫn từ 16mm² trở lên
- 2. Cách điện: Nhựa XLPE
- 3. Điền đầy: Sợi PP, băng quấn
- 4. Vỏ ngoài: Nhựa PVC

PHÂN BIỆT LỖI

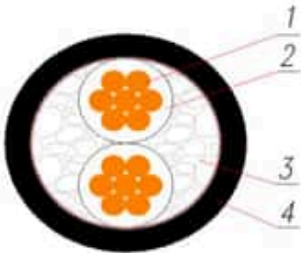
- Phân biệt lõi bằng băng màu PE áp dọc phía dưới lớp cách điện
- 1 Lõi cáp có chứa băng PE màu: ĐỎ
- 1 Lõi cáp không sử dụng băng màu hoặc một băng màu khác

VỎ NGOÀI

- Màu của vỏ ngoài: Màu đen hoặc theo yêu cầu khách hàng
- Marking (Ink-jet printing) – Ghi nhãn bằng in phun

ĐẶC TÍNH CỦA CÁP

Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (8 lần đường kính ngoài của cáp)



Hình vẽ mặt cắt của cáp

Tên sản phẩm	Số sợi x tiết diện	Chiều dày cách điện		Chiều dày vỏ bọc		Đường kính gần đúng	Khối lượng gần đúng	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C	Chiều dài đóng gói
		Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ	Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ				
	No/mm ²	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	m
CXV-FR 2x2,5	7/2,5	0.7	0.53	1.8	1.24	10.5	143	7.41	1,000
CXV-FR 2x4	7/4	0.7	0.53	1.8	1.24	12.2	224	4.61	1,000
CXV-FR 2x6	7/6	0.7	0.53	1.8	1.24	13.2	271	3.08	1,000
CXV-FR 2x10	7/10	0.7	0.53	1.8	1.24	15.4	345	1.83	1,000
CXV-FR 2x16	7/16	0.7	0.53	1.8	1.24	16.8	455	1.15	1,000
CXV-FR 2x25	7/25	0.9	0.71	1.8	1.24	19.4	679	0.727	1,000
CXV-FR 2x35	7/35	0.9	0.71	1.8	1.24	21.4	898	0.524	1,000
CXV-FR 2x50	7/50	1.0	0.80	1.8	1.24	24.0	1,192	0.387	1,000



CÁP ĐIỆN CHẠM CHÁY CXV-FR 3xA

Cu/XLPE/Fr-PVC 0,6/1kV 3xA

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 & IEC 60332

CẤU TRÚC

1. Ruột dẫn: Đồng bện cấp 2 (tiết diện dây từ 16SQMM trở lên có nén)
2. Cách điện: Nhựa XLPE
3. Điền đầy: Sợi PP, băng quấn
4. Vỏ ngoài: Nhựa chậm cháy Fr-PVC

PHÂN BIỆT LỖI

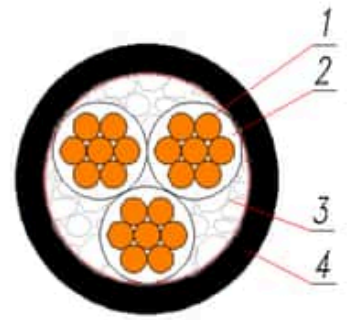
- Phân biệt lỗi: *Phân biệt lỗi bằng băng màu PE áp dọc phía dưới lớp cách điện*
- 3 Lỗi cáp có chứa các băng PE màu: ĐỎ, VÀNG, LAM

VỎ BỌC

- Màu của vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu đỏ hoặc theo yêu cầu khách hàng
- Marking (Ink-jet printing) – *Ghi nhãn bằng in phun*

ĐẶC TÍNH CỦA CÁP

- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (8 lần đường kính ngoài của cáp)
- Chậm bắt lửa: IEC 60332-1; IEC 60332-3-24



Hình vẽ mặt cắt của cáp

Tên sản phẩm	Số sợi x tiết diện	Chiều dày cách điện		Chiều dày vỏ bọc		Đường kính gần đúng	Khối lượng gần đúng	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C	Chiều dài đóng gói
		Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ	Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ				
	No/mm ²	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	m
CXV-FR 3x1,5	7/1,5	0.7	0.53	1.8	1.24	10.4	137	12.1	1,000
CXV-FR 3x2,5	7/2,5	0.7	0.53	1.8	1.24	11.4	175	7.41	1,000
CXV-FR 3x4	7/4	0.7	0.53	1.8	1.24	12.5	235	4.61	1,000
CXV-FR 3x6	7/6	0.7	0.53	1.8	1.24	13.6	321	3.08	1,000
CXV-FR 3x10	7/10	0.7	0.53	1.8	1.24	15.8	450	1.83	1,000
CXV-FR 3x16	7/16	0.7	0.53	1.8	1.24	17.5	605	1.15	1,000
CXV-FR 3x25	7/25	0.9	0.71	1.8	1.24	20.6	922	0.727	1,000
CXV-FR 3x35	7/35	0.9	0.71	1.8	1.24	22.5	1,212	0.524	1,000
CXV-FR 3x50	7/50	1.0	0.80	1.8	1.24	26.2	1,601	0.387	1,000
CXV-FR 3x70	19/70	1.1	0.89	1.9	1.33	29.7	2,248	0.268	1,000
CXV-FR 3x95	19/95	1.1	0.89	2.0	1.43	33.5	3,047	0.193	500
CXV-FR 3x120	19/120	1.2	0.98	2.2	1.53	37.2	3,868	0.153	500
CXV-FR 3x150	19/150	1.4	1.16	2.3	1.64	41.3	4,815	0.124	500
CXV-FR 3x185	37/185	1.6	1.34	2.4	1.76	46.0	5,925	0.0991	250
CXV-FR 3x240	37/240	1.7	1.43	2.6	1.91	51.6	7,718	0.0754	250
CXV-FR 3x300	37/300	1.8	1.52	2.8	2.06	57.4	9,556	0.0601	250



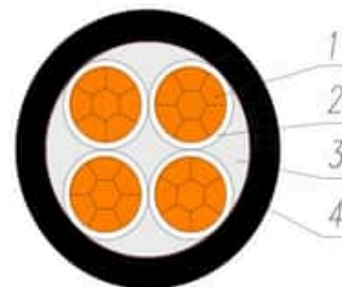
CÁP ĐIỆN CHẠM CHÁY CXV-FR 4xA

Cu/XLPE/Fr-PVC 0,6/1kV 4xA

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 & IEC 60332

CẤU TRÚC

1. Ruột dẫn: Đồng bền cấp 2 có nén
2. Cách điện: Nhựa XLPE
3. Điền đầy: Sợi PP, băng quấn
4. Vỏ ngoài: Nhựa chậm cháy Fr-PVC



Hình vẽ mặt cắt của cáp

PHÂN BIỆT LỖI

- Phân biệt lõi bằng băng màu PE áp dọc phía dưới lớp cách điện
- 3 Lõi cáp có chứa các băng PE màu: ĐỎ, VÀNG, LAM
- Lõi cáp thứ 4: không sử dụng băng màu hoặc một băng màu khác 3 màu trên

VỎ BỌC

- Màu của vỏ ngoài: Màu đen hoặc theo yêu cầu khách hàng
- Marking (Ink-jet printing) – Ghi nhãn bằng in phun

ĐẶC TÍNH CỦA CÁP

- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (8 lần đường kính ngoài của cáp)
- Chậm bắt lửa: IEC 60332-1; IEC 60332-3-24

Tên sản phẩm	Số sợi x tiết diện	Chiều dày cách điện		Chiều dày vỏ bọc		Đường kính gần đúng	Khối lượng gần đúng	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C	Chiều dài đóng gói
		Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ	Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ				
	No/mm ²	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	m
CXV-FR 4x2,5	7/2,5	0.7	0.53	1.8	1.24	12.0	211	7.41	1,000
CXV-FR 4x4	7/4	0.7	0.53	1.8	1.24	13.6	286	4.61	1,000
CXV-FR 4x6	7/6	0.7	0.53	1.8	1.24	15.0	381	3.08	1,000
CXV-FR 4x10	7/10	0.7	0.53	1.8	1.24	17.5	569	1.83	1,000
CXV-FR 4x16	7/16	0.7	0.53	1.8	1.24	19.6	833	1.15	1,000
CXV-FR 4x25	7/25	0.9	0.71	1.8	1.24	22.7	1,195	0.727	1,000
CXV-FR 4x35	7/35	0.9	0.71	1.8	1.24	25.1	1,604	0.524	1,000
CXV-FR 4x50	7/50	1.0	0.80	1.9	1.29	28.3	2,180	0.387	1,000
CXV-FR 4x70	19/70	1.1	0.89	2.0	1.41	33.2	2,930	0.268	1,000
CXV-FR 4x95	19/95	1.1	0.89	2.2	1.53	37.5	3,979	0.193	500
CXV-FR 4x120	19/120	1.2	0.98	2.3	1.63	41.2	4,901	0.153	500
CXV-FR 4x150	19/150	1.4	1.16	2.5	1.76	46.3	6,165	0.124	500
CXV-FR 4x185	37/185	1.6	1.34	2.6	1.89	51.2	7,561	0.0991	250
CXV-FR 4x240	37/240	1.7	1.43	2.8	2.05	57.7	9,768	0.0754	250
CXV-FR 4x300	37/300	1.8	1.52	3.0	2.22	64.5	12,003	0.0601	250



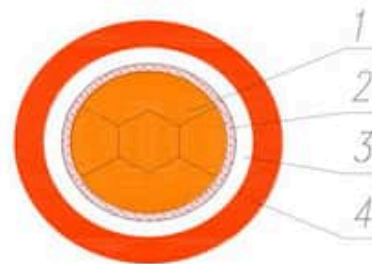
CÁP ĐIỆN CXV-FRN 1xA

Cu/Mica/XLPE/PVC-FR 0,6/1kV 1xA

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 & IEC 60331

CẤU TRÚC

1. Ruột dẫn: Đồng bện cấp 2 có nén
2. Lớp màng Mica: Màng Mica (2 lớp màng)
3. Cách điện: Nhựa XLPE
4. Vỏ ngoài: Nhựa PVC-FR



Hình vẽ mặt cắt của cáp

PHÂN BIỆT LỖI

- Phân biệt lỗi bằng băng màu PE áp dọc phía dưới lớp cách điện
- Lỗi cáp không sử dụng băng màu hoặc một băng màu có màu bất kỳ

VỎ BỌC

- Màu của vỏ ngoài: Màu cam hoặc theo yêu cầu khách hàng
- Marking (Ink-jet printing) – Ghi nhãn bằng in phun

ĐẶC TÍNH CỦA CÁP

- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (8 lần đường kính ngoài của cáp)
- Nhiệt độ làm việc lớn nhất: 90°C trong vận hành bình thường; 250°C ngắn mạch tối đa 5s
- Điều kiện thử nghiệm chống cháy ở nhiệt độ 750°C trong 2 giờ.
- Khả năng chống cháy theo IEC 60331

Tên sản phẩm	Số sợi x tiết diện	Chiều dày cách điện		Chiều dày vỏ bọc		Đường kính gần đúng	Khối lượng gần đúng	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C	Chiều dài đóng gói
		Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ	Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ				
	No/mm ²	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	m
CXV-FRN 1x2,5	7/2,5	0.7	0.53	1.4	0.92	7.0	62	7.41	2,000
CXV-FRN 1x4	7/4	0.7	0.53	1.4	0.92	7.6	79	4.61	2,000
CXV-FRN 1x6	7/6	0.7	0.53	1.4	0.92	8.1	106	3.08	2,000
CXV-FRN 1x10	7/10	0.7	0.53	1.4	0.92	9.2	160	1.83	2,000
CXV-FRN 1x16	7/16	0.7	0.53	1.4	0.92	9.6	207	1.15	2,000
CXV-FRN 1x25	7/25	0.9	0.71	1.4	0.92	11.3	305	0.727	1,000
CXV-FRN 1x35	7/35	0.9	0.71	1.4	0.92	12.3	401	0.524	1,000
CXV-FRN 1x50	7/50	1.0	0.80	1.4	0.92	13.6	550	0.387	1,000
CXV-FRN 1x70	19/50	1.1	0.89	1.4	0.95	15.8	744	0.268	1,000
CXV-FRN 1x95	19/95	1.1	0.89	1.5	1.00	17.5	1,005	0.193	1,000
CXV-FRN 1x120	19/120	1.2	0.98	1.6	1.04	19.2	1,234	0.153	1,000
CXV-FRN 1x150	19/150	1.5	1.16	1.6	1.09	21.5	1,573	0.124	1,000
CXV-FRN 1x185	37/185	1.6	1.34	1.7	1.15	23.2	1,906	0.0991	500
CXV-FRN 1x240	37/240	1.7	1.43	1.8	1.22	25.9	2,410	0.0754	500
CXV-FRN 1x300	37/300	1.8	1.52	1.9	1.29	28.5	2,982	0.0601	500



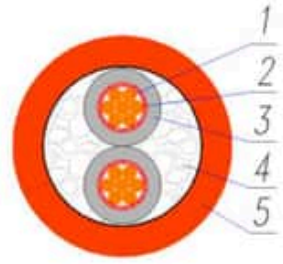
CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY CXV-FRN 2xA

Cu/Mica/XLPE/FR-PVC 0,6/1kV 2xA

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 & IEC 60331

CẤU TRÚC

1. Ruột dẫn: Đồng bền cấp 2 (có nén đối với tiết diện ruột dẫn từ
2. Lớp màng Mica: Màng Mica (2 lớp màng)
3. Cách điện: Nhựa XLPE
4. Điền đầy: Sợi PP, băng quấn
5. Vỏ ngoài: Nhựa FR-PVC



Hình vẽ mặt cắt của cáp

PHÂN BIỆT LỖI

- Phân biệt lỗi bằng băng màu PE áp dọc phía dưới lớp cách điện
- 1 Lỗi cáp có chứa các băng PE màu: ĐỎ
- 1 Lỗi cáp không sử dụng băng màu hoặc một băng màu khác.

VỎ BỌC

- Màu của vỏ ngoài: Màu cam hoặc theo yêu cầu khách hàng
- Marking (Ink-jet printing) – Ghi nhãn bằng in phun

ĐẶC TÍNH CỦA CÁP

- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: $8 \times D$ (8 lần đường kính ngoài của cáp)
- Nhiệt độ làm việc lớn nhất: 90°C trong vận hành bình thường; 250°C ngắn mạch tối đa 5s
- Điều kiện thử nghiệm chống cháy ở nhiệt độ 750°C trong 1,5 giờ.
- Khả năng chống cháy theo IEC 60331

Tên sản phẩm	Số sợi x tiết diện danh nghĩa	Chiều dày cách điện		Chiều dày vỏ bọc		Đường kính gần đúng	Khối lượng gần đúng	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C	Chiều dài đóng gói
		Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ	Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ				
	No/mm ²	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	m
CXV-FRN 2x0,75	7/0,75	0.7	0.53	1.8	1.24	10.6	130	24.01	1,500
CXV-FRN 2x1,0	7/1,0	0.7	0.53	1.8	1.24	11.2	135	18.1	1,000
CXV-FRN 2x1,5	7/1,5	0.7	0.53	1.8	1.24	11.8	170	12.1	1,000
CXV-FRN 2x2,5	7/2,5	0.7	0.53	1.8	1.24	12.6	210	7.41	1,000
CXV-FRN 2x4	7/4	0.7	0.53	1.8	1.24	14.1	260	4.61	2,000
CXV-FRN 2x6	7/6	0.7	0.53	1.8	1.24	15.2	330	3.08	2,000
CXV-FRN 2x10	7/10	0.7	0.53	1.8	1.24	16.8	370	1.83	2,000
CXV-FRN 2x16	7/16	0.7	0.53	1.8	1.24	18.0	495	1.15	2,000
CXV-FRN 2x25	7/25	0.9	0.71	1.8	1.24	21.5	750	0.727	1,000
CXV-FRN 2x35	7/35	0.9	0.71	1.8	1.24	23.5	960	0.524	1,000
CXV-FRN 2x50	7/50	1.0	0.80	1.8	1.24	26.0	1260	0.387	1,000



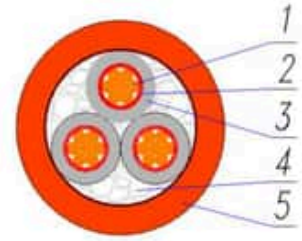
CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY CXV-FRN 3xA

Cu/Mica/XLPE/FR-PVC 0,6/1kV 3xA

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 & IEC 60331

CẤU TRÚC

1. Ruột dẫn: Đồng bền cấp 2 (có nén đối với tiết diện ruột dẫn từ
2. Lớp màng Mica: Màng Mica (2 lớp màng)
3. Cách điện: Nhựa XLPE
4. Điền đầy: Sợi PP, băng quấn
5. Vỏ ngoài: Nhựa FR-PVC



Hình vẽ mặt cắt của cáp

PHÂN BIỆT LỖI

- Phân biệt lỗi bằng băng màu PE áp dọc phía dưới lớp cách điện
- 3 Lỗi cáp có chứa các băng PE màu: ĐỎ, VÀNG, LAM hoặc 3 băng màu khác nhau

VỎ BỌC

- Màu của vỏ ngoài: Màu cam hoặc theo yêu cầu khách hàng
- Marking (Ink-jet printing) – Ghi nhãn bằng in phun

ĐẶC TÍNH CỦA CÁP

- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (8 lần đường kính ngoài của cáp)
- Nhiệt độ làm việc lớn nhất: 90°C trong vận hành bình thường; 250°C ngắn mạch tối đa 5s
- Điều kiện thử nghiệm chống cháy ở nhiệt độ 750°C trong 2 giờ.
- Khả năng chống cháy theo IEC 60331

Tên sản phẩm	Số sợi x tiết diện danh nghĩa	Chiều dày cách điện		Chiều dày vỏ bọc		Đường kính gần đúng	Khối lượng gần đúng	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C	Chiều dài đóng gói
		Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ	Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ				
	No/mm ²	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	m
CXV-FRN 3x1,5	7/1,5	0.7	0.53	1.8	1.24	12.9	231	12.1	1,000
CXV-FRN 3x2,5	7/2,5	0.7	0.53	1.8	1.24	13.8	282	7.41	1,000
CXV-FRN 3x4	7/4	0.7	0.53	1.8	1.24	15.0	355	4.61	2,000
CXV-FRN 3x6	7/6	0.7	0.53	1.8	1.24	16.2	443	3.08	2,000
CXV-FRN 3x10	7/10	0.7	0.53	1.8	1.24	18.2	513	1.83	2,000
CXV-FRN 3x16	7/16	0.7	0.53	1.8	1.24	19.5	719	1.15	1,000
CXV-FRN 3x25	7/25	0.9	0.71	1.8	1.24	23.2	1046	0.727	1,000
CXV-FRN 3x35	7/35	0.9	0.71	1.8	1.24	25.4	1351	0.524	1,000
CXV-FRN 3x50	7/50	1.0	0.80	1.8	1.25	28.4	1761	0.387	1,000



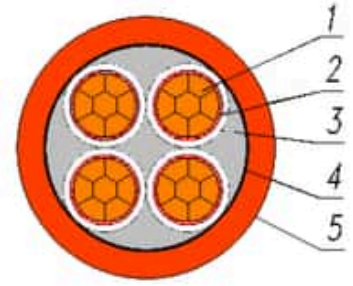
CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY CXV-FRN 4xA

Cu/Mica/XLPE/FR-PVC 0,6/1kV 4xA

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 & IEC 60331

CẤU TRÚC

1. Ruột dẫn: Đồng bền cấp 2 (có nén đối với tiết diện ruột dẫn từ
2. Lớp màng Mica: Màng Mica (2 lớp màng)
3. Cách điện: Nhựa XLPE
4. Điền đầy: Sợi PP, băng quấn
5. Vỏ ngoài: Nhựa FR-PVC



Hình vẽ mặt cắt của cáp

PHÂN BIỆT LỖI

- Phân biệt lõi bằng băng màu PE áp dọc phía dưới lớp cách điện
- 3 Lõi cáp có chứa các băng PE màu: ĐỎ, VÀNG, LAM
- Lõi cáp thứ 4: không sử dụng băng màu hoặc một băng màu khác 4 màu trên

VỎ BỌC

- Màu của vỏ ngoài: Màu cam hoặc theo yêu cầu khách hàng
- Marking (Ink-jet printing) – Ghi nhãn bằng in phun

ĐẶC TÍNH CỦA CÁP

- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: $8 \times D$ (8 lần đường kính ngoài của cáp)
- Nhiệt độ làm việc lớn nhất: 90°C trong vận hành bình thường; 250°C ngắn mạch tối đa 5s
- Điều kiện thử nghiệm chống cháy ở nhiệt độ 750°C trong 2 giờ.
- Khả năng chống cháy theo IEC 60331

Tên sản phẩm	Số sợi x tiết diện danh nghĩa	Chiều dày cách điện		Chiều dày vỏ bọc		Đường kính gần đúng	Khối lượng gần đúng	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C	Chiều dài đóng gói
		Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ	Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ				
	No/mm ²	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	m
CXV-FRN 4x1,5	7/1,5	0.7	0.53	1.8	1.24	14.4	268	12.1	1,000
CXV-FRN 4x2,5	7/2,5	0.7	0.53	1.8	1.24	15.5	332	7.41	1,000
CXV-FRN 4x4	7/4	0.7	0.53	1.8	1.24	16.8	422	4.61	2,000
CXV-FRN 4x6	7/6	0.7	0.53	1.8	1.24	18.2	535	3.08	1,500
CXV-FRN 4x10	7/10	0.7	0.53	1.8	1.24	20.0	645	1.83	1,000
CXV-FRN 4x16	7/16	0.7	0.53	1.8	1.24	22.1	913	1.15	1,000
CXV-FRN 4x25	7/25	0.9	0.71	1.8	1.24	26.0	1,339	0.727	1,000
CXV-FRN 4x35	7/35	0.9	0.71	1.8	1.24	28.5	1,743	0.524	1,000
CXV-FRN 4x50	7/50	1.0	0.80	1.8	1.24	32.1	2,285	0.387	1,000
CXV-FRN 4x70	19/70	1.1	0.89	2.0	1.41	36.0	3,206	0.268	1,000
CXV-FRN 4x95	19/95	1.1	0.89	2.2	1.53	40.8	4,276	0.193	500
CXV-FRN 4x120	19/120	1.2	0.98	2.3	1.63	44.8	5,363	0.153	500
CXV-FRN 4x150	19/150	1.4	1.16	2.5	1.76	49.5	6,554	0.124	500
CXV-FRN 4x185	37/185	1.6	1.34	2.6	1.89	54.8	8,127	0.0991	250
CXV-FRN 4x240	37/240	1.7	1.43	2.8	2.05	61.2	10,558	0.0754	250
CXV-FRN 4x300	37/300	1.8	1.52	3.0	2.22	68.0	13,048	0.0601	250



CÔNG TY TNHH MTV 43

Địa chỉ: Thôn Liên Minh- Xã Thụy An- huyện Ba Vì- Hà Nội

Hotline: Miền Bắc: 0848.694.222 - 0328.006.131

Miền Trung: 0935.580.199 - Miền Nam: 093.331.662

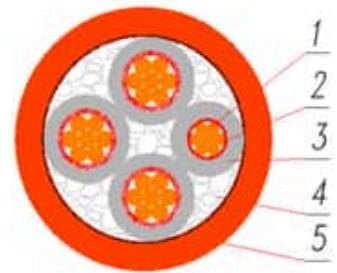
CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY CXV-FRN 3xA+1xB

Cu/Mica/XLPE/FR-PVC 0,6/1kV 3xA+1xB

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 & IEC 60331

CẤU TRÚC

1. Ruột dẫn: Đồng bền cấp 2 (có nén đối với tiết diện ruột dẫn từ
2. Lớp màng Mica: Màng Mica (2 lớp màng)
3. Cách điện: Nhựa XLPE
4. Điền đầy: Sợi PP, băng quấn
5. Vỏ ngoài: Nhựa FR-PVC



Hình vẽ mặt cắt của cáp

PHÂN BIỆT LỖI

- Phân biệt lỗi bằng băng màu PE áp dọc phía dưới lớp cách điện
- 3 lõi cáp pha A có chứa các băng PE màu: ĐỎ, VÀNG, LAM
- 2 lõi cáp pha B: 1 lõi chứa băng PE màu ĐEN hoặc không sử dụng băng màu hoặc sử dụng băng màu khác 3 màu

VỎ NGOÀI

- Màu của vỏ ngoài: Màu cam hoặc theo yêu cầu khách hàng
- Marking (Ink-jet printing) – Ghi nhãn bằng in phun

ĐẶC TÍNH CỦA CÁP

- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (8 lần đường kính ngoài của cáp)
- Nhiệt độ làm việc lớn nhất: 90°C trong vận hành bình thường; 250°C ngắn mạch tối đa 5s
- Điều kiện thử nghiệm chống cháy ở nhiệt độ 750°C trong 2 giờ.
- Khả năng chống cháy theo IEC 60331

Tên sản phẩm	Số sợi x tiết diện	Chiều dày cách điện		Chiều dày vỏ bọc		Đường kính gần đúng	Khối lượng gần đúng	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C	Chiều dài đóng gói
		Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ	Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ				
	No/mm ²	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	m
CXV-FRN 3x4+1x2,5	7/4	0.7	0.53	1.8	1.24	15.8	396	4.61	1,000
	7/2,5	0.7	0.53					7.41	
CXV-FRN 3x6+1x4	7/6	0.7	0.53	1.8	1.24	17.0	501	3.08	1,000
	7/4	0.7	0.53					4.61	
CXV-FRN 3x10+1x6	7/10	0.7	0.53	1.8	1.24	18.8	595	1.83	1,000
	7/6	0.7	0.53					3.08	
CXV-FRN 3x16+1x10	7/16	0.7	0.53	1.8	1.24	20.5	841	1.15	1,000
	7/10	0.7	0.53					1.83	
CXV-FRN 3x25+1x16	7/25	0.9	0.71	1.8	1.24	23.6	1,228	0.727	1,000
	7/16	0.7	0.53					1.15	
CXV-FRN 3x35+1x16	7/35	0.9	0.71	1.8	1.24	25.8	1,526	0.524	1,000
	7/16	0.7	0.53					1.15	
CXV-FRN 3x50+1x25	7/50	1.0	0.8	1.9	1.30	29.0	2,031	0.387	1,000
	7/25	0.9	0.71					0.727	
CXV-FRN 3x50+1x35	7/50	1.0	0.8	1.9	1.32	29.5	2,135	0.387	1,000
	7/35	0.9	0.71					0.524	



DÂY & CÁP ĐIỆN Z43

"Vươn tầm trái khắp"



DÂY ĐIỆN DÂN DỤNG



DÂY ĐIỆN ĐƠN MỀM

Cu/PVC 450/750V 1xA

Tiêu chuẩn áp dụng: 227 IEC 02 (6610 TCVN 02)

CẤU TRÚC

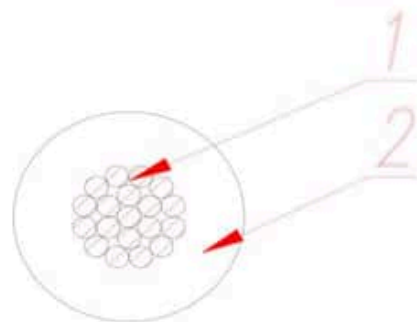
1. Ruột dẫn: Đồng bện cấp 5
2. Cách điện: Nhựa PVC

VỎ BỌC

- Màu của vỏ ngoài: Màu đỏ hoặc lam hoặc theo yêu cầu khách hàng
- Marking (Ink-jet printing) – Ghi nhãn bằng in phun

ĐẶC TÍNH CỦA DÂY

Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (8 lần đường kính ngoài của dây)



Hình vẽ mặt cắt của cáp

Tên sản phẩm	Tiết diện danh định	Chiều dày cách điện		Đường kính gần đúng	Khối lượng gần đúng	Điện trở DC lớn nhất ở 20oC	Chiều dài đóng gói
		Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ				
	mm ²	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	m
VCm 1x1,5	1,5	0.7	0.53	3	20	13.3	100
VCm 1x2,5	2,5	0.8	0.62	3.6	31.7	7.98	100
VCm 1x4	4	0.8	0.62	4.1	46	4.95	100
VCm 1x6	6	0.8	0.62	4.7	65	3.3	100
VCm 1x10	10	1	0.8	6.2	114	1.91	100
VCm 1x16	16	1	0.8	7.3	169	1.21	100
VCm 1x25	25	1.2	0.98	9	260	0.78	1,000
VCm 1x35	35	1.2	0.98	10.6	360	0.554	1,000
VCm 1x50	50	1.4	1.16	12.3	507	0.386	1,000
VCm 1x70	70	1.4	1.16	14.3	708	0.272	1,000
VCm 1x95	95	1.6	1.34	16.4	930	0.206	1,000
VCm 1x120	120	1.6	1.34	18	1160	0.161	1,000
VCm 1x150	150	1.8	1.52	20.3	1465	0.129	1,000

DÂY ĐIỆN SUP DÍNH

Cu/PVC 450/750V 2x4

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-3 : 2000 (IEC 227-3)

CẤU TRÚC

1. Ruột dẫn: Đồng bện cấp 5
2. Cách điện: Nhựa PVC màu trắng và đỏ (hoặc theo yêu cầu)

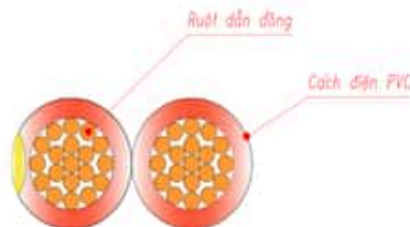
VỎ BỌC

Marking (Ink-jet printing) – Ghi nhãn bằng in phun

ĐẶC TÍNH CỦA DÂY

Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (8 lần kích thước ngoài của của dây)

Tên sản phẩm	Tiết diện danh định	Chiều dày cách điện		Kích thước ngoài (gần đúng)	Khối lượng gần đúng	Điện trở DC lớn nhất ở 20oC	Chiều dài đóng gói
		Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ				
	mm ²	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	m
VCmd 2x0,3	0,3	0.6	0.44	2,0 x 4,0	14.5	65	100-200
VCmd 2x0,5	0,5	0.6	0.44	2,1 x 4,2	19.4	39	100-200
VCmd 2x0,75	0,75	0.6	0.44	2,3 x 4,6	23.9	26	100-200
VCmd 2x1,0	1,0	0.6	0.44	2,5 x 5,0	29.7	19.5	100-200
VCmd 2x1,5	1,5	0.7	0.53	3,0 x 6,0	43	13.3	100-200
VCmd 2x2,5	2,5	0.8	0.62	3,6 x 7,2	68.3	7.98	100-200



Hình vẽ mặt cắt của dây

DÂY ĐIỆN ĐÔI MỀM

Cu/PVC/PVC 450/750V 2xA

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-3 : 2000 (IEC 227-3)

CẤU TRÚC

1. Ruột dẫn: Đồng bện cấp 5
2. Cách điện: Nhựa PVC màu trắng và đỏ (hoặc theo yêu cầu)

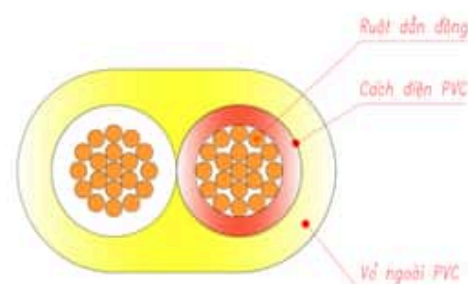
VỎ BỌC

- Màu của vỏ ngoài: Màu vàng hoặc theo yêu cầu khách hàng
- Marking (Ink-jet printing) – Ghi nhãn bằng in phun

ĐẶC TÍNH CỦA DÂY

Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (8 lần kích thước ngoài của của dây)

Tên sản phẩm	Tiết diện danh định	Chiều dày cách điện		Kích thước ngoài (gần đúng)	Khối lượng gần đúng	Điện trở DC lớn nhất ở 20oC	Chiều dài đóng gói
		Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ				
	mm ²	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	m
VCmo 2x0,75	0,75	0.6	0.44	3,9 x 6,3	42	26	100
VCmo 2x1,0	1,0	0.6	0.44	4,1 x 6,6	49	19.5	100
VCmo 2x1,5	1,5	0.7	0.53	4,6 x 7,6	66	13.3	100
VCmo 2x2,5	2,5	0.8	0.62	5,6 x 9,3	101	7.98	100
VCmo 2x4,0	4,0	0.8	0.62	6,4 x 10,6	139	4.95	100
VCmo 2x6,0	6,0	0.8	0.62	7,2 x 11,8	189	3.3	100

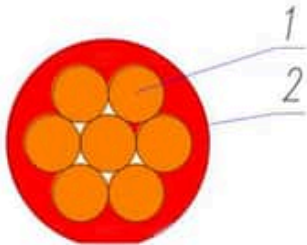


Hình vẽ mặt cắt của dây

CÁP ĐIỆN DÂN DỤNG

0,6/1kV Cu/PVC 1xA

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502 - 1



Hình vẽ mặt cắt của cáp

CẤU TRÚC

- 1. Ruột dẫn: Đồng bện cấp 2 (có nén đối với tiết diện ruột)
- 2. Vỏ ngoài: Nhựa PVC

VỎ BỌC

- Màu của vỏ ngoài: Màu đỏ hoặc lam hoặc theo yêu cầu khách hàng
- Marking (Ink-jet printing) – Ghi nhãn bằng in phun

ĐẶC TÍNH CỦA CÁP

Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (8 lần đường kính ngoài của cáp)

Tên sản phẩm	Số sợi x tiết diện	Chiều dày cách điện		Đường kính gần đúng	Khối lượng gần đúng	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C	Chiều dài đóng gói (max)
		Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ				
	No/mm ²	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	m
CV 1x1,5	07/1,5	0.8	0.62	3.2	21.6	12.1	2,000
CV 1x2,5	07/2,5	0.8	0.62	3.6	33.6	7.41	2,000
CV 1x4	07/4	1.0	0.62	4.6	50.0	4.61	2,000
CV 1x6	07/6	1.0	0.62	5.1	70.0	3.08	2,000
CV 1x10	07/10	1.0	0.80	6.1	118.0	1.83	2,000
CV 1x16	07/16	1.0	0.80	6.8	164.0	1.15	2,000
CV 1x25	07/25	1.2	0.98	8.4	260.0	0.727	2,000
CV 1x35	07/35	1.2	0.98	9.6	349.0	0.524	2,000
CV 1x50	07/50	1.4	1.16	11.0	475.0	0.387	1,500
CV 1x70	19/70	1.4	1.16	12.8	668.0	0.268	1,500
CV 1x95	19/95	1.6	1.34	14.8	927.0	0.193	1,000
CV 1x120	19/120	1.6	1.34	16.2	1,134.0	0.153	1,000
CV 1x150	19/150	1.8	1.52	18.0	1,428.7	0.124	1,000
CV 1x185	37/185	2.0	1.70	20.0	1,755.9	0.0091	1,000
CV 1x240	37/240	2.2	1.88	22.8	2,280.7	0.0754	1,000
CV 1x300	37/300	2.4	2.06	25.4	2,808.0	0.0601	1,000



CÁP NHÔM AVX



CÁP ĐIỆN AXV 1xA

Al/XLPE/PVC 0,6/1kV 1xA

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1

CẤU TRÚC

1. Ruột dẫn: Nhôm bện cấp 2 có nén
2. Cách điện: Nhựa XLPE
3. Vỏ ngoài: Nhựa PVC

PHÂN BIỆT LỖI

- Phân biệt lỗi: Phân biệt lỗi bằng băng màu PE áp dọc phía dưới lớp cách điện
- Lỗi cáp không sử dụng băng màu hoặc một băng màu có màu bất kỳ

VỎ BỌC

- Màu của vỏ ngoài: Màu đen hoặc theo yêu cầu khách hàng
- Marking (Ink-jet printing) – Ghi nhãn bằng in phun

ĐẶC TÍNH CỦA CÁP

Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (8 lần đường kính ngoài của cáp)



Tên sản phẩm	Số sợi x tiết diện	Chiều dày cách điện		Chiều dày vỏ bọc		Đường kính gần đúng	Khối lượng gần đúng	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C	Chiều dài đóng gói
		Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ	Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ				
	No/mm ²	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	m
AXV 1x16	7/16	0.7	0.53	1.4	0.92	8.8	94	1.91	2,000
AXV 1x25	7/25	0.9	0.71	1.4	0.92	10.2	136	1.20	1,000
AXV 1x35	7/35	0.9	0.71	1.4	0.92	11.2	170	0.868	1,000
AXV 1x50	7/50	1.0	0.80	1.4	0.92	12.6	222	0.641	1,000
AXV 1x70	19/50	1.1	0.89	1.4	0.92	14.5	300	0.443	1,000
AXV 1x95	19/95	1.1	0.89	1.5	0.98	16.2	388	0.320	1,000
AXV 1x120	19/120	1.2	0.98	1.5	1.03	18	478	0.253	1,000
AXV 1x150	19/150	1.4	1.16	1.6	1.08	20	592	0.206	1,000
AXV 1x185	37/185	1.6	1.34	1.7	1.13	21.4	733	0.164	500
AXV 1x240	37/240	1.7	1.43	1.8	1.20	24.6	915	0.125	500
AXV 1x300	37/300	1.8	1.52	1.8	1.27	27.3	1,111	0.100	500

DÂY CÁP LỖI NHÔM



CÁP ĐIỆN AXV 2xA

Al/XLPE/PVC 0,6/1kV 2xA

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-2

CẤU TRÚC

1. Ruột dẫn: Nhôm bền cấp 2 có nén
2. Cách điện: Nhựa XLPE
3. Điền đầy: Sợi PP, băng quấn
4. Vỏ ngoài: Nhựa PVC

PHÂN BIỆT LỖI

- Phân biệt lõi bằng băng màu PE áp dọc phía dưới lớp cách điện
- 1 Lõi cáp có chứa băng PE màu: ĐỎ
- 1 Lõi cáp không sử dụng băng màu hoặc một băng màu khác

VỎ BỌC

- Màu của vỏ ngoài: Màu đen hoặc theo yêu cầu khách hàng
- Marking (Ink-jet printing) – Ghi nhãn bằng in phun

ĐẶC TÍNH CỦA CÁP

Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (8 lần đường kính ngoài của cáp)

Tên sản phẩm	Số sợi x tiết diện	Chiều dày cách điện		Chiều dày vỏ bọc		Đường kính gần đúng	Khối lượng gần đúng	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C	Chiều dài đóng gói
		Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ	Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ				
	No/mm ²	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	m
AXV 2x16	7/16	0.7	0.53	1.8	1.24	16.8	280	1.91	1,000
AXV 2x25	7/25	0.9	0.71	1.8	1.24	19.4	384	1.20	1,000
AXV 2x35	7/35	0.9	0.71	1.8	1.24	21.4	483	0.868	1,000
AXV 2x50	7/50	1.0	0.80	1.8	1.24	24.0	623	0.641	1,000

CÁP ĐIỆN AXV 3xA

Al/XLPE/PVC 0,6/1kV 3xA

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1

CẤU TRÚC

- 1. Ruột dẫn: Nhôm bện cấp 2 có nén
- 2. Cách điện: Nhựa XLPE
- 3. Điện dây: Sợi PP, băng quấn
- 4. Vỏ ngoài: Nhựa PVC

PHÂN BIỆT LỖI

- Phân biệt lỗi bằng băng màu PE áp dọc phía dưới lớp cách điện
- 3 Lỗi cáp có chứa các băng PE màu: ĐỎ, VÀNG, LAM

VỎ BỌC

- Màu của vỏ ngoài: Màu đen hoặc theo yêu cầu khách hàng
- Marking (Ink-jet printing) – Ghi nhãn bằng in phun

ĐẶC TÍNH CỦA CÁP

Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (8 lần đường kính ngoài của cáp)

Tên sản phẩm	Số sợi x tiết diện	Chiều dày cách điện		Chiều dày vỏ bọc		Đường kính gần đúng	Khối lượng gần đúng	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C	Chiều dài đóng gói
		Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ	Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ				
	No/mm ²	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	m
AXV 3x16	7/16	0.7	0.53	1.8	1.24	17.5	349	1.91	1,000
AXV 3x25	7/25	0.9	0.71	1.8	1.24	20.6	484	1.20	1,000
AXV 3x35	7/35	0.9	0.71	1.8	1.24	22.5	612	0.868	1,000
AXV 3x50	7/50	1.0	0.80	1.8	1.24	26.2	795	0.641	1,000
AXV 3x70	19/70	1.1	0.89	1.9	1.33	29.7	1,087	0.443	1,000
AXV 3x95	19/95	1.1	0.89	2.0	1.43	33.5	1,399	0.320	500
AXV 3x120	19/120	1.2	0.98	2.2	1.53	37.2	1,745	0.253	500
AXV 3x150	19/150	1.4	1.16	2.3	1.64	41.3	2,144	0.206	500
AXV 3x185	37/185	1.6	1.34	2.4	1.76	46.0	2,585	0.164	250
AXV 3x240	37/240	1.7	1.43	2.6	1.91	51.6	3,291	0.125	250
AXV 3x300	37/300	1.8	1.52	2.8	2.06	57.4	3,987	0.100	250



CÁP ĐIỆN AXV 4xA

Al/XLPE/PVC 0,6/1kV 4xA

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1

CẤU TRÚC

1. Ruột dẫn: Nhôm bện cấp 2 có nén
2. Cách điện: Nhựa XLPE
3. Điền đầy: Sợi PP, băng quấn
4. Vỏ ngoài: Nhựa PVC

PHÂN BIỆT LỖI

- Phân biệt lỗi bằng băng màu PE áp dọc phía dưới lớp cách điện
- 3 Lỗi cáp có chứa các băng PE màu: ĐỎ, VÀNG, LAM
- Lỗi cáp thứ 4: không sử dụng băng màu hoặc một băng màu khác 3 màu trên

VỎ BỌC

- Màu của vỏ ngoài: Màu đen hoặc theo yêu cầu khách hàng
- Marking (Ink-jet printing) – Ghi nhãn bằng in phun

ĐẶC TÍNH CỦA CÁP

Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (8 lần đường kính ngoài của cáp)



Tên sản phẩm	Số sợi x tiết diện	Chiều dày cách điện		Chiều dày vỏ bọc		Đường kính gần đúng	Khối lượng gần đúng	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C	Chiều dài đóng gói
		Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ	Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ				
	No/mm ²	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	m
AXV 4x16	7/16	0.7	0.53	1.8	1.24	19.6	422	1.91	1,000
AXV 4x25	7/25	0.9	0.71	1.8	1.24	22.7	596	1.20	1,000
AXV 4x35	7/35	0.9	0.71	1.8	1.24	25.1	762	0.868	1,000
AXV 4x50	7/50	1.0	0.80	1.9	1.29	28.3	1,002	0.641	1,000
AXV 4x70	19/70	1.1	0.89	2.0	1.41	33.2	1,362	0.443	1,000
AXV 4x95	19/95	1.1	0.89	2.2	1.53	37.5	1,785	0.320	1,000
AXV 4x120	19/120	1.2	0.98	2.3	1.63	41.2	2,213	0.253	500
AXV 4x150	19/150	1.4	1.16	2.5	1.76	46.3	2,717	0.206	500
AXV 4x185	37/185	1.6	1.34	2.6	1.89	51.2	3,297	0.164	500
AXV 4x240	37/240	1.7	1.43	2.8	2.05	57.7	4,190	0.125	250
AXV 4x300	37/300	1.8	1.52	3.0	2.22	64.5	5,095	0.100	250



CÁP ĐIỆN AXV 3xA+1xB

AI/XLPE/PVC 0,6/1kV 3xA+1xB

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1

CẤU TRÚC

1. Ruột dẫn: Nhôm bền cấp 2 có nén
2. Cách điện: Nhựa XLPE
3. Điện dây: Sợi PP
4. Vỏ ngoài: Nhựa PVC

PHÂN BIỆT LỖI

- Phân biệt lỗi bằng băng màu PE áp dọc phía dưới lớp cách điện
- 3 Lõi cáp dây pha có chứa các băng PE màu: ĐỎ, VÀNG, LAM
- Lõi cáp dây trung tính: không sử dụng băng màu hoặc một băng màu khác 3 màu trên

VỎ BỌC

- Màu của vỏ ngoài: Màu đen hoặc theo yêu cầu khách hàng
- Marking (Ink-jet printing) – Ghi nhãn bằng in phun

ĐẶC TÍNH CỦA CÁP

Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (8 lần đường kính ngoài của cáp)



Tên sản phẩm	Số sợi x tiết diện	Chiều dày cách điện		Chiều dày vỏ bọc		Đường kính gần đúng	Khối lượng gần đúng	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C	Chiều dài đóng gói
		Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ	Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ				
	No/mm ²	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	m
AXV 3x25+1x16	7/25	0.9	0.71	1.8	1.24	22.2	529	1.20	1,000
	7/16	0.7	0.53					1.91	
AXV 3x35+1x16	7/35	0.9	0.71	1.8	1.24	23.5	638	0.868	1,000
	7/16	0.7	0.53					1.91	
AXV 3x35+1x25	7/35	0.9	0.71	1.8	1.24	24.5	687	0.868	1,000
	7/25	0.9	0.71					1.20	
AXV 3x50+1x25	7/50	1.0	0.8	1.8	1.26	27.0	848	0.641	1,000
	7/25	0.9	0.71					1.20	
AXV 3x70+1x35	19/70	1.1	0.89	2	1.38	31.2	1,125	0.443	1,000
	7/35	0.9	0.71					0.868	
AXV 3x70+1x50	19/70	1.1	0.89	2	1.4	32.2	1,202	0.443	1,000
	7/50	1.0	0.8					0.641	
AXV 3x95+1x50	19/95	1.1	0.89	2.1	1.48	35.5	1,500	0.320	500
	7/50	1.0	0.8					0.641	
AXV 3x120+1x70	19/120	1.2	0.98	2.2	1.60	39.5	1,872	0.253	500
	19/70	1.1	0.89					0.443	
AXV 3x150+1x70	19/150	1.4	1.16	2.4	1.69	43.3	2,243	0.206	500
	19/70	1.1	0.89					0.443	
AXV 3x185+1x95	37/185	1.6	1.34	2.5	1.82	48.0	2,799	0.164	250
	19/95	1.1	0.89					0.320	
AXV 3x240+1x120	37/240	1.7	1.43	2.7	1.97	53.5	3,524	0.125	250
	19/120	1.2	0.98					0.253	
AXV 3x300+1x150	37/300	1.8	1.52	2.9	2.13	59.7	4,326	0.100	250
	19/150	1.4	1.16					0.206	
AXV 3x300+1x185	37/300	1.8	1.52	3.0	2.17	60.9	4,486	0.100	250
	37/185	1.6	1.34					0.164	

CÁP NHÔM ABC

CÁP ĐIỆN ABC 2xA

Al/XLPE 0,6/1kV 2xA

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6447, TCVN 6612 (IEC 60228)

CẤU TRÚC

1. Ruột dẫn: Nhôm bện cấp 2 có nén
2. Cách điện: Nhựa XLPE màu đen

PHÂN BIỆT LỖI

- Phân biệt lõi bằng gân nổi trên nền cách điện màu đen
- Lõi pha 1: 1 gân nổi
- Lõi pha trung tính: không gân

VỎ BỌC

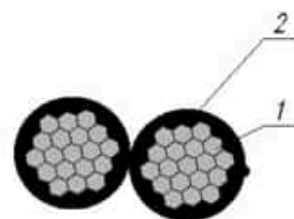
Màu của lớp cách điện: Màu đen

ĐẶC TÍNH CỦA CÁP

- Cáp có khả năng chịu được tác động của thời tiết, chịu được tác động của tia cực tím.
- Phần trăm Carbon đen: $\geq 2\%$ khối lượng
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: $8 \times D$ (8 lần đường kính ngoài của cáp)

ĐÓNG GÓI

- Đường kính lô thu cáp tối đa: 2,2 m
- Khối lượng lô cáp tối đa: 4.500kg



Hình vẽ mặt cắt của cáp

Tên sản phẩm	Số sợi x tiết diện	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện		Đường kính gần đúng	Khả năng mang tải của cáp	Lực kéo đứt tối thiểu của lõi dẫn (1 lõi)	Khối lượng gần đúng	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C	Chiều dài đóng gói tối đa
			Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ						
	No/mm ²	mm	mm	mm	mm	A	kN	kg/km	Ω/km	m
ABC 2x16	7/16	4,2 - 4,8	1.3	1.07	14.8		2.2	135	1.91	2000
ABC 2x25	7/25	5,7 - 6,1	1.3	1.07	17.6		3.5	191	1.20	2000
ABC 2x35	7/35	6,7 - 7,1	1.3	1.07	19.6		4.9	251	0.868	2000
ABC 2x50	7/50	8,0 - 8,4	1.5	1.25	22.8	140	7.0	345	0.641	2000
ABC 2x70	19/70	9,6 - 10,1	1.5	1.25	26.2	140	9.8	495	0.443	2000
ABC 2x95	19/95	11,3 - 11,9	1.7	1.43	30.4	215	13.3	649	0.320	2000
ABC 2x120	19/120	12,8 - 13,5	1.7	1.43	33.4	250	16.8	803	0.253	1500



CÁP ĐIỆN ABC 4xA

Al/XLPE 0,6/1kV 4xA

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6447, TCVN 6612 (IEC 60228)

CẤU TRÚC

1. Ruột dẫn: Nhôm bện cấp 2 có nén
2. Cách điện: Nhựa XLPE màu đen

PHÂN BIỆT LỖI

- Phân biệt lỗi bằng gân nổi trên nền cách điện màu đen
- Lỗi pha 1: 1 gân nổi
- Lỗi pha 2: 2 gân nổi
- Lỗi pha 3: 3 gân nổi
- Lỗi pha trung tính: không gân

VỎ BỌC

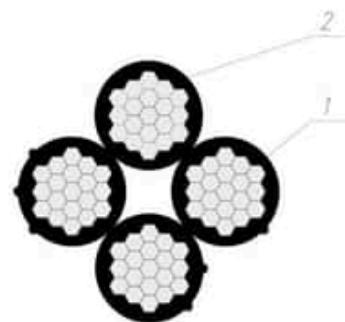
Màu của lớp cách điện: Màu đen

ĐẶC TÍNH CỦA CÁP

- Cáp có khả năng chịu được tác động của thời tiết, chịu được tác động của tia cực tím.
- Phần trăm Carbon đen: $\geq 2\%$ khối lượng
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: $8xD$ (8 lần đường kính ngoài của cáp)

ĐÓNG GÓI

- Đường kính lô thu cáp tối đa: 2,2 m
- Khối lượng lô cáp tối đa: 4.500kg



Hình vẽ mặt cắt của cáp

Tên sản phẩm	Số sợi x tiết diện	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện		Đường kính gân đúng	Khả năng mang tải của cáp	Lực kéo đứt tối thiểu của lõi dẫn (1 lõi)	Khối lượng gân đúng	Điện trở DC lớn nhất ở 20°C	Chiều dài đóng gói tối đa
			Danh định	Nhỏ nhất tại điểm bất kỳ						
	No/mm ²	mm	mm	mm	mm	A	kN	kg/km	Ω/km	m
ABC 4x16	7/16	4,2 - 4,8	1.3	1.07	18.2		2.2	274	1.91	2000
ABC 4x25	7/25	5,5 - 6,1	1.3	1.07	21.3		3.5	392	1.20	2000
ABC 4x35	7/35	6,7 - 7,1	1.3	1.07	23.7		4.9	517	0.868	2000
ABC 4x50	7/50	8,0 - 8,4	1.5	1.25	27.8	140	7.0	632	0.641	2000
ABC 4x70	19/70	9,6 - 10,1	1.5	1.25	31.4	140	9.8	945	0.443	2000
ABC 4x95	19/95	11,3 - 11,9	1.7	1.43	36.5	215	13.3	1,311	0.320	2000
ABC 4x120	19/120	12,8 - 13,5	1.7	1.43	39.8	250	16.8	1,581	0.253	1500

ĐỐI TÁC TRONG QUÂN ĐỘI



CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ CHÍNH XÁC 29



CÔNG TY CƠ KHÍ HÓA CHẤT 14



CÔNG TY TNHH MTV QUANG ĐIỆN ĐIỆN TỬ



CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN TỬ SAO MAI



CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT 21



CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ HÓA CHẤT 13



TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG



CÔNG TY CƠ KHÍ 83



CÔNG TY TNHH MTV CƠ ĐIỆN VÀ VẬT LIỆU NỔ 31



CÔNG TY 319 BỘ QUỐC PHÒNG

ĐỐI TÁC NGOÀI QUÂN ĐỘI



BIỂU ĐỒ TĂNG TRƯỞNG

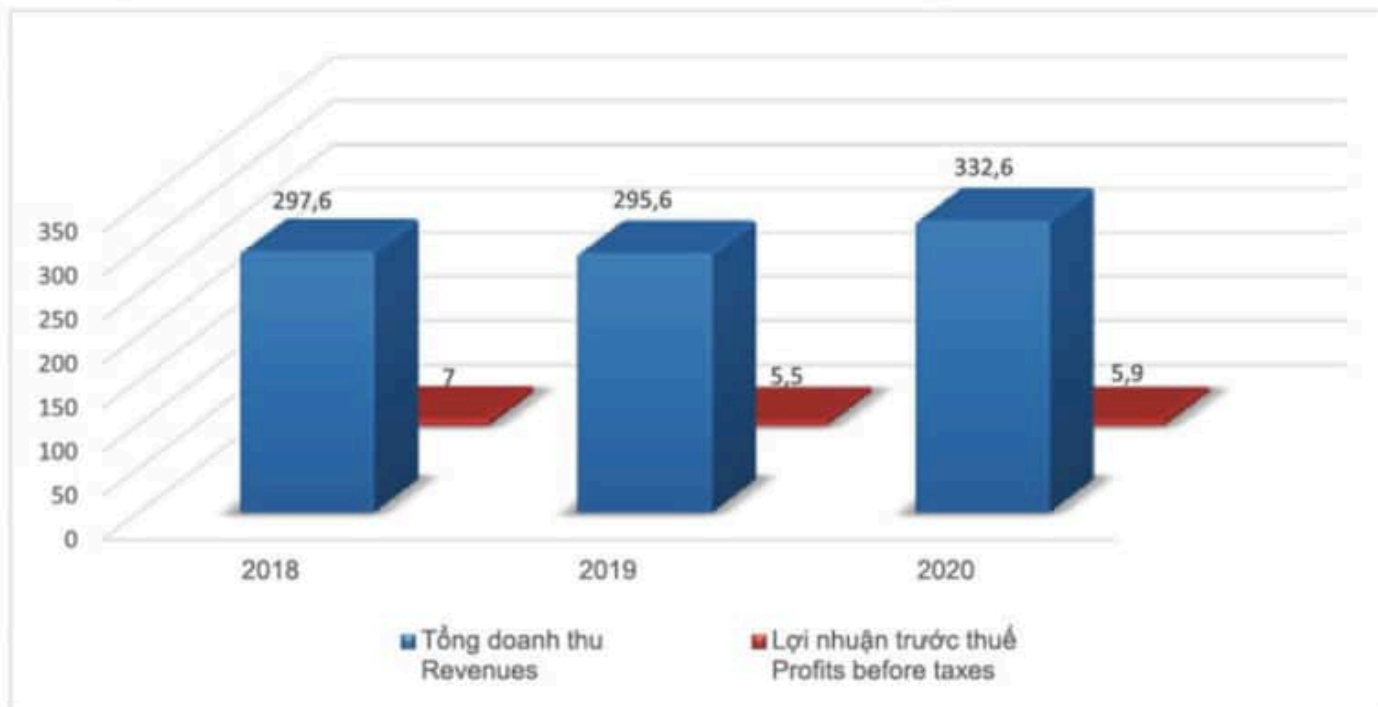
Công ty TNHH một thành viên 43

Vốn điều lệ: 148 tỉ đồng

Mã số thuế: 0500315181

Thông tin từ báo cáo kết quả kinh doanh

ĐVT: Tỉ đồng





NHÀ GA T3 SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT



CAO TỐC CAM LÂM VĨNH HẢO



SÂN BAY QUÂN SỰ PHAN THIẾT



Ariana Beach Resort & Suites



KHÁCH SẠN SƠN TRÀ ĐÀ NẴNG



NHÀ MÁY SNOWCOAS



NHÀ MÁY SỐ 4 KANGGAROO HƯNG YÊN



DỰ ÁN SLP BẮC NINH



TRỤ SỞ CÔNG AN TỈNH SÓC TRĂNG



ĐOÀN AN ĐIỀU DƯỠNG - NHÀ TRANG



NHÀ MÁY CƠ KHÍ CHÍNH XÁC Z29



NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN TỬ SAO MAI



TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG



BỘ TƯ LỆNH THÔNG TIN LIÊN LẠC



CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ HÓA CHẤT 13



HỌC VIỆN HẬU CẦN



KHU NHÀ Ở TRUNG VĂN - HÀ NỘI



CALA APARTMENT QUY NHƠN



NHÀ MÁY KINGFA ĐỒNG NAI



MARRY LAND QUY NHƠN

CÔNG TY TNHH MTV 43

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mô: 26/CV-43

V/v: xác định quá trình vận hành và...

Mai hoi, ngày 25 tháng 11 năm 2022

Kính gửi: Công ty cổ phần WNGO VIỆT NAM

Công ty TNHH MTV 43 xin chân thành cảm ơn sự quan tâm hợp tác của Quý công ty trong thời gian qua.

Một Quý công ty đã biết, công ty chúng tôi là một trong những đơn vị sản xuất và cung cấp hàng hóa các sản phẩm dây cáp điện bị thất bại Công ty và phần WNGO Việt Nam (các tài liệu đính kèm đính kèm).

Để phục vụ cho việc sản xuất, kinh doanh và nâng cao hiệu quả chất lượng sản phẩm và dịch vụ, chúng tôi đề nghị Quý Công ty xác nhận giúp các sản phẩm và tài liệu đính kèm các cấp báo cáo báo cáo đính kèm đính kèm chất lượng theo các tiêu chuẩn: TCVN 1181, để đưa vào sử dụng trong các công trình sử dụng, sửa chữa và lắp đặt mới phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh, vận hành và bảo trì các thiết bị: Đường Tải Bình - Tải Bình (các Công ty Cổ phần WNGO Việt Nam quốc tế) trong giai đoạn từ tháng 9/2022 đến nay.

Công ty TNHH MTV 43 kính chúc Quý công ty ngày càng phát triển thịnh vượng.

Trân trọng cảm ơn.

Xác nhận của

CÔNG TY CỔ PHẦN WNGO

VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH MTV 43

GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Cường



Lê Văn Minh

DANH MỤC SẢN PHẨM, QUY CÁCH

STT	Loại, số liệu sản phẩm	Quy cách, vật liệu	Nhà sản xuất
1	Cáp tải đồng lõi 0,6/1kV Cu/AlPE/PVC	4x10mm ²	Công ty TNHH MTV 43 (H) COMPANY - BOP
2	Cáp tải đồng lõi 0,6/1kV Cu/AlPE/PVC	7x2,5mm ²	Công ty TNHH MTV 43 (H) COMPANY - BOP
3	Cáp tải đồng lõi 0,6/1kV Cu/AlPE/PVC	4x70mm ²	Công ty TNHH MTV 43 (H) COMPANY - BOP
4	Cáp tải đồng lõi 0,6/1kV Cu/AlPE/PVC	4x35mm ²	Công ty TNHH MTV 43 (H) COMPANY - BOP
5	Cáp tải đồng lõi 0,6/1kV Cu/AlPE/PVC	3x10mm ²	Công ty TNHH MTV 43 (H) COMPANY - BOP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../CT-Đ

Về việc chào mừng và chúc mừng

Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 2022

Kính gửi: Công ty TNHH MTV 43

Công ty TNHH MTV 43 xin chân thành cảm ơn sự quan tâm ủng hộ của Quý công ty trong thời gian qua.

Như Quý công ty đã biết, công ty chúng tôi đã một trong những đơn vị sản xuất và lắp ráp thường xuyên các sản phẩm dây cáp điện và cáp cho Công ty cổ phần xây lắp công nghiệp Quảng Ninh (cũ) từ trước đến nay.

Để phục vụ cho việc sản xuất, kinh doanh và nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ, chúng tôi đề nghị Quý Công ty sản xuất giúp các sản phẩm mà chúng tôi đã cung cấp trước đây theo đúng tiến độ, đồng thời chấp thuận các điều khoản: TCVN 9552:2019 đã được áp dụng trong các công trình cũ tạo ra các lỗi và lắp đặt mới như: các sản phẩm dây cáp điện, sản phẩm dây cáp điện và cáp điện... được lắp đặt theo đúng tiến độ và chất lượng. Quý Công ty cổ phần xây lắp công nghiệp Quảng Ninh gửi lời chào trân trọng và chúc mừng Quý công ty.

Công ty TNHH MTV 43 kính chúc Quý công ty ngày càng phát triển thành công.

Thân trọng cảm ơn.

Xác nhận của

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP

CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH

CÔNG TY TNHH MTV 43

CHỦ ĐÓNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Minh Tuấn

Lê Văn Minh

CÔNG TY TNHH MTV 43

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../CV-43

Về các nội dung vận hành và lắp đặt

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2022

Kính gửi Công ty về phần nhân sự và kỹ thuật:

Công ty TNHH MTV 43 xin chào thành công và sự phát triển của Quý công ty.

Quý công ty trong thời gian qua:

Như Quý công ty đã biết, công ty chúng tôi là một trong những đơn vị sản xuất và cung cấp thường xuyên các sản phẩm dây cáp điện hạ thế cho Công ty về phần nhân sự và kỹ thuật (chỉ giới thiệu danh mục sản phẩm).

Để phục vụ cho việc sản xuất, kinh doanh và cung cấp cho Quý công ty các sản phẩm mà chúng tôi đã cung cấp trước đây, chúng tôi đã tiến hành điều chỉnh lại các tiêu chuẩn TCVN/IEC, để đưa vào sử dụng trong các công trình xây dựng và lắp đặt mới một phần và thay đổi một phần khác, vận hành và sản xuất dây cáp. Các thông tin về việc điều chỉnh này đã được gửi kèm theo các tài liệu đính kèm, để đưa vào sử dụng trong các công trình xây dựng và lắp đặt mới một phần và thay đổi một phần khác, vận hành và sản xuất dây cáp. Các thông tin về việc điều chỉnh này đã được gửi kèm theo các tài liệu đính kèm, để đưa vào sử dụng trong các công trình xây dựng và lắp đặt mới một phần và thay đổi một phần khác, vận hành và sản xuất dây cáp.

Công ty TNHH MTV 43 kính chúc Quý công ty ngày càng phát triển thịnh vượng.

Trân trọng cảm ơn.

Xác nhận của:

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHIỀU NẮNG ĐO THỊ HUÂN PHÁT

CÔNG TY TNHH MTV 43
GIÁNH ĐỐC


GIAI ĐỐC
Trần Tuấn Hoàng


GIÁNH ĐỐC
Lê Văn Minh

DANH MỤC SẢN PHẨM, QUY CÁCH

STT	Loại, nhóm sản phẩm	Quy cách, tiêu chuẩn	Nhà sản xuất
1	Cáp điện đồng lõi 0,6/1kV Cu/PVC Cu/PVC/PVC/PVC	1x16mm ² - 1x16mm ² 1x16mm ² - 1x16mm ² 4x16mm ² - 4x16mm ² 2x16mm ² - 2x16mm ² 3x16mm ² - 3x16mm ²	Công ty TNHH MTV 43 (43 COMPANY - BQP)
2	Cáp điện nhôm (0,6/1kV, 0,6/1kV)	C10	
3	Dây cáp điện hạ thế 0,6/1kV	1x1,2mm ² - 1x1,2mm ² 1x1,2mm ² - 1x1,2mm ²	

CÔNG TY TNHH MTV 43

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../CV-43

Về các nội dung vận hành và lắp đặt

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2022

Kính gửi: Công ty trách nhiệm hữu hạn Thuận lý điện Nguyễn Huy

Công ty TNHH MTV 43 xin chào thành công và sự phát triển của Quý công ty trong thời gian qua.

Như Quý công ty đã biết, công ty chúng tôi là một trong những đơn vị sản xuất và cung cấp thường xuyên các sản phẩm dây cáp điện hạ thế cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Thuận lý điện Nguyễn Huy (chỉ giới thiệu danh mục sản phẩm).

Để phục vụ cho việc sản xuất, kinh doanh và cung cấp cho Quý công ty các sản phẩm mà chúng tôi đã cung cấp trước đây, chúng tôi đã tiến hành điều chỉnh lại các tiêu chuẩn TCVN/IEC, để đưa vào sử dụng trong các công trình xây dựng và lắp đặt mới một phần và thay đổi một phần khác, vận hành và sản xuất dây cáp. Các thông tin về việc điều chỉnh này đã được gửi kèm theo các tài liệu đính kèm, để đưa vào sử dụng trong các công trình xây dựng và lắp đặt mới một phần và thay đổi một phần khác, vận hành và sản xuất dây cáp. Các thông tin về việc điều chỉnh này đã được gửi kèm theo các tài liệu đính kèm, để đưa vào sử dụng trong các công trình xây dựng và lắp đặt mới một phần và thay đổi một phần khác, vận hành và sản xuất dây cáp.

Công ty TNHH MTV 43 kính chúc Quý công ty ngày càng phát triển thịnh vượng.

Trân trọng cảm ơn.

Xác nhận:

CÔNG TY TNHH
THIẾT BỊ ĐIỆN NGUYỄN HUY

CÔNG TY TNHH MTV 43


GIÁNH ĐỐC
Lê Hoàng Long


GIÁNH ĐỐC
Lê Văn Minh

DANH MỤC SẢN PHẨM, QUY CÁCH

STT	Loại, nhóm sản phẩm	Quy cách, tiêu chuẩn	Nhà sản xuất
1	Cáp điện đồng lõi 0,6/1kV Cu/PVC/PVC/PVC	4x120mm ²	Công ty TNHH MTV 43 (43 COMPANY - BQP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG MUA BÁN

Số: 02-04-2023/HĐMB/CTICOM-CTCP.TT

(Về việc mua bán dây điện, dây cáp điện...)

Giữa Ông/Bà: Lữ Văn Sỹ và các con: Ông Hoàng Văn Sỹ, Ông Hoàng Văn Sỹ, Ông Hoàng Văn Sỹ

2009, cá nhân tự nguyện từ ngày 01 tháng 01 năm 2009

Căn cứ Luật thương mại nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, Bộ luật dân sự năm 2015, và pháp luật về ngày 01 tháng 01 năm 2009

Căn cứ vào năng lực, nhu cầu và thỏa thuận của hai bên

Hôm nay, ngày 02 tháng 04 năm 2023, tại văn phòng Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại CTICOM, chúng tôi gồm:

BÊN BÁN (BÊN A): CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI CTICOM

- Địa chỉ: Số 10 Đường Võ Văn Kiệt, Phường Tây Đằng, Huyện Ba Vì, TP Hà Nội, Việt Nam

- Điện thoại: 0971.084.297 Email: dnycapdien43@gmail.com

- Số tài khoản: 0109 103 8888 - Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) - chi nhánh Hà Nội

- Mã số thuế: 0109103821

- Đại diện: Ông Hoàng Trọng Tiến Chức vụ: Giám đốc

BÊN MUA (BÊN B): CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG LỢI

- Địa chỉ: Số 236 Đường Giải Phóng, Phường Trương Thị, TP Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam

- Điện thoại: 0109 888 8311 - Ngân hàng THƯC LẬP Thương - Chi nhánh Nam Định

- Mã số thuế: 0109103821

- Đại diện: Ông Hoàng Trọng Tiến Chức vụ: Giám đốc

(Thỏa thuận dự kiến về 01/GUQ ngày 04/01/2023)

Hai bên cùng nhau thỏa thuận thống nhất ký hợp đồng mua bán dây điện, dây cáp điện, dây cáp điện thoại... với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: Tên hàng, số lượng, chất lượng hàng hóa.

Bên B đồng ý mua, Bên A bán các chủng loại hàng hóa sau:

- 1.1 Tên hàng:
 - Dây & Cáp điện thương hiệu Bô Quốc Phòng
- 1.2 Số lượng:

Bên A đồng ý bán hàng cho Bên B số lượng hàng hóa như sau:

STT	Tên sản phẩm	DVT	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền
1	Cáp đồng ruột 0,6/1KV CuXLPE/PVC/DSTA/PVC 4x15mm ²	M	40.000	18.000	7.200.000
2	Cáp đồng ruột 0,6/1KV CuXLPE/PVC/DSTA/PVC 4x15mm ²	M	3.000	18.000	54.000
3	Cáp đồng ruột 0,6/1KV CuXLPE/PVC/DSTA/PVC 4x15mm ²	M	10	18.000	180.000
4	Cáp đồng ruột 0,6/1KV CuXLPE/PVC/DSTA/PVC 4x15mm ²	M	10	18.000	180.000
5	Cáp đồng ruột 0,6/1KV CuXLPE/PVC/DSTA/PVC 4x15mm ²	M	10	18.000	180.000
6	Cáp đồng ruột 0,6/1KV CuXLPE/PVC/DSTA/PVC 4x15mm ²	M	10	18.000	180.000
7	Cáp đồng ruột 0,6/1KV CuXLPE/PVC/DSTA/PVC 4x15mm ²	M	10	18.000	180.000
8	Cáp đồng ruột 0,6/1KV CuXLPE/PVC/DSTA/PVC 4x15mm ²	M	10	18.000	180.000
9	Cáp đồng ruột 0,6/1KV CuXLPE/PVC/DSTA/PVC 4x15mm ²	M	10	18.000	180.000
10	Cáp đồng ruột 0,6/1KV CuXLPE/PVC/DSTA/PVC 4x15mm ²	M	10	18.000	180.000
11	Cáp đồng ruột 0,6/1KV CuXLPE/PVC/DSTA/PVC 4x15mm ²	M	10	18.000	180.000
12	Cáp đồng ruột 0,6/1KV CuXLPE/PVC/DSTA/PVC 4x15mm ²	M	10	18.000	180.000
13	Cáp đồng ruột 0,6/1KV CuXLPE/PVC/DSTA/PVC 4x15mm ²	M	10	18.000	180.000
14	Cáp đồng ruột 0,6/1KV CuXLPE/PVC/DSTA/PVC 4x15mm ²	M	10	18.000	180.000
15	Cáp đồng ruột 0,6/1KV CuXLPE/PVC/DSTA/PVC 4x15mm ²	M	10	18.000	180.000
16	Cáp đồng ruột 0,6/1KV CuXLPE/PVC/DSTA/PVC 4x15mm ²	M	10	18.000	180.000
17	Cáp đồng ruột 0,6/1KV CuXLPE/PVC/DSTA/PVC 4x15mm ²	M	10	18.000	180.000
18	Cáp đồng ruột 0,6/1KV CuXLPE/PVC/DSTA/PVC 4x15mm ²	M	10	18.000	180.000

19	Dây dẫn điện Cu/PVC 1x15mm ²	M	10	18.000	180.000
20	Dây dẫn điện Cu/PVC 1x15mm ²	M	10	18.000	180.000
21	Dây dẫn điện Cu/PVC 1x15mm ²	M	10	18.000	180.000
22	Dây dẫn điện Cu/PVC 1x15mm ²	M	10	18.000	180.000
23	Dây dẫn điện Cu/PVC 1x15mm ²	M	10	18.000	180.000
24	Dây dẫn điện Cu/PVC 1x15mm ²	M	10	18.000	180.000
25	Dây dẫn điện Cu/PVC 1x15mm ²	M	10	18.000	180.000
26	Dây dẫn điện Cu/PVC 1x15mm ²	M	10	18.000	180.000
27	Dây dẫn điện Cu/PVC 1x15mm ²	M	10	18.000	180.000
28	Dây dẫn điện Cu/PVC 1x15mm ²	M	10	18.000	180.000
29	Dây dẫn điện Cu/PVC 1x15mm ²	M	10	18.000	180.000
30	Dây dẫn điện Cu/PVC 1x15mm ²	M	10	18.000	180.000
31	Dây dẫn điện Cu/PVC 1x15mm ²	M	10	18.000	180.000
32	Dây dẫn điện Cu/PVC 1x15mm ²	M	10	18.000	180.000
33	Dây dẫn điện Cu/PVC 1x15mm ²	M	10	18.000	180.000
34	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
35	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
36	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
37	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
38	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
39	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
40	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
41	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
42	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
43	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
44	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
45	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
46	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
47	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
48	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
49	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
50	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
51	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
52	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
53	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
54	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
55	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
56	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
57	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
58	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
59	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
60	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
61	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
62	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
63	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
64	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
65	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
66	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
67	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
68	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
69	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
70	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
71	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
72	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
73	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
74	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
75	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
76	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
77	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
78	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
79	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
80	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
81	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
82	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
83	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
84	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
85	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
86	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
87	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
88	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
89	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
90	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
91	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
92	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
93	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
94	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
95	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
96	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
97	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
98	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
99	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
100	Cáp CuXLPE/PVC 2x15mm ²	M	10	18.000	180.000
Tổng					12.910.920.227
VAT 10%					1.291.092.023
Tổng giá trị					14.202.012.250

Bảng này: Một bên ký, không phải chịu trách nhiệm, chỉ để tham khảo nội dung, không phải là văn bản pháp lý.

- Người nhận hàng và trách nhiệm của Bên A ký và chứng từ giao nhận hàng hóa tại thời điểm giao nhận hàng hóa.

- Thanh toán tiền và kỳ hạn thanh toán quy định theo điều 3 của hợp đồng này.

- Tại thời điểm giao nhận hàng hóa, có quyền từ chối nhận hàng nếu phát hiện Bên A giao hàng không đúng số lượng, chất lượng như đã thỏa thuận.

- Công cấp đầy đủ hóa đơn VAT hợp pháp, các chứng chỉ chất lượng, chứng nhận xuất xứ hàng hóa (nếu có).

- Có trách nhiệm bảo hành kịp thời khi Bên B thông báo có hàng bị lỗi hoặc giao vận về mà không phải do lỗi của Bên mua.

ĐIỀU 5: Giải quyết tranh chấp.

Trường hợp xảy ra tranh chấp, trước hết hai bên phải chủ động giải quyết theo cùng một tư duy thương lượng để giải quyết trên cơ sở quyền lợi hợp pháp của mỗi bên.

Nếu hai bên không tự thương lượng giải quyết được thì thống nhất sẽ khiếu nại hoặc khởi kiện ra Tòa án Thành phố Hà Nội. Phán Quyết của Tòa án sẽ là quyết định cuối cùng buộc các bên thực hiện. Các chi phí về kiểm tra, xác minh và lệ phí tố tụng do bên gây lỗi chịu.

ĐIỀU 6: Điều khoản chung của hợp đồng.

Hợp đồng này được lập thành ba bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ một bản và có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày hai bên thỏa thuận ký hợp đồng này.

Hợp đồng này sẽ tự động thành lập khi Bên A cung cấp đầy đủ cho Bên B hóa đơn GTGT kèm theo giao nhận hàng hóa và các giấy tờ liên quan.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
越南社会主义共和国
独立 - 自由 - 幸福

HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA
正源买卖合同
合同编号: N01012210010000-243

- Căn cứ Dự thảo Hợp đồng số: 83/001/2022 ngày 24/12/2022 do Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam ban hành.
- Căn cứ Bộ Luật Thương mại số: 36/2018/QH11 ngày 18/06/2018 do Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam ban hành.
- Căn cứ vào thỏa thuận mua bán hàng hóa giữa hai bên được ghi trong Công Ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất Việt Nam.

Đã ký, ngày 18 tháng 01 năm 2022, tháng 01, năm 2022 tại Hà Nội, Việt Nam.

甲方: 正源有限公司
代表人: 戴德仁
地址: 越南河内市
电话: 024 1234 5678
传真: 024 1234 5679
电子邮箱: 123456789@vn.com
乙方: 正源有限公司
代表人: 戴德仁
地址: 越南河内市
电话: 024 1234 5678
传真: 024 1234 5679
电子邮箱: 123456789@vn.com

Đã ký, ngày 18 tháng 01 năm 2022, tháng 01, năm 2022 tại Hà Nội, Việt Nam.

Điều 1: Tên hàng, số lượng, giá cả
第一条: 品名, 数量, 价格

Bên B đồng ý bán cho Bên A và Bên A đồng ý mua của Bên B các sản phẩm dây cáp điện có thông số kỹ thuật và giá cả như sau:

乙方同意向甲方出售, 甲方同意向乙方购买以下型号, 名称和数量的电缆产品:

TT 序号	TÊN SẢN PHẨM 产品名称	ĐVT 单位	SỐ LƯỢNG 数量	ĐƠN GIÁ (VNĐ/đơn vị)	THÀNH TIỀN (VNĐ/đơn vị)	MÃ 溯码
1	CÁP ĐIỆN 1KV 3*10-2*10	m	1.000	1.500.000	1.500.000.000	001
2	CÁP ĐIỆN 1KV 3*10-2*10	m	250	844.000	211.000.000	002
3	CÁP ĐIỆN 1KV 3*10-2*10	m	500	844.000	422.000.000	003
4	CÁP ĐIỆN 1KV 3*10-2*10	m	2.000	1.000.000	2.000.000.000	004
5	CÁP ĐIỆN 1KV 3*10-2*10	m	820	1.500.000	1.230.000.000	005
6	CÁP ĐIỆN 1KV 3*10-2*10	m	30	114.000	3.420.000	006
7	CÁP ĐIỆN 1KV 3*10-2*10	m	100	244.000	24.400.000	007
8	CÁP ĐIỆN 1KV 3*10-2*10	m	1.000	40.000	40.000.000	008
9	CÁP ĐIỆN 1KV 3*10-2*10	m	11.000	114.000	1.254.000.000	009
10	CÁP ĐIỆN 1KV 3*10-2*10	m	1.000	20.000	20.000.000	010
11	CÁP ĐIỆN 1KV 3*10-2*10	m	20.000	1.000.000	20.000.000.000	011
12	CÁP ĐIỆN 1KV 3*10-2*10	m	10.000	90.000	900.000.000	012
Tổng cộng:					8.440.200.000	
Giá thuế GTGT 10%:					844.020.000	
Tổng giá trị thanh toán:					9.284.220.000	

Đã ký, ngày 18 tháng 01 năm 2022, tháng 01, năm 2022 tại Hà Nội, Việt Nam.

Điều 2: Quy cách, chất lượng hàng hóa
第二条: 规格, 质量标准

1. Bên B cung cấp cho Bên A hàng hóa mới 100%, không có bất kỳ hàng hóa nào đã qua sử dụng hoặc chất lượng kém.
2. Bên B phải đảm bảo hàng hóa đúng chủng loại, chất lượng và số lượng đã ghi trong hợp đồng.
3. Hàng hóa được cung cấp phải đúng chủng loại, chất lượng và số lượng đã ghi trong hợp đồng.

Điều 3: Thời gian, phương thức đại hàng, giao hàng
第三条: 时间, 交货方式, 交货

1. Thời gian giao hàng: Bên B phải giao hàng cho Bên A trong vòng 10 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng.
2. Phương thức đại hàng: Bên B phải đại hàng cho Bên A theo đúng quy định của pháp luật.
3. Giao hàng: Bên B phải giao hàng cho Bên A đúng địa điểm và thời gian đã ghi trong hợp đồng.

Điều 4: Bảo hành, đền bù
第四条: 保修, 赔偿

Điều 5: Thời gian, phương thức đại hàng, giao hàng
第五条: 时间, 交货方式, 交货

Điều 6: Thời gian, phương thức đại hàng, giao hàng
第六条: 时间, 交货方式, 交货

Điều 7: Thời gian, phương thức đại hàng, giao hàng
第七条: 时间, 交货方式, 交货

Điều 8: Thời gian, phương thức đại hàng, giao hàng
第八条: 时间, 交货方式, 交货

Điều 9: Thời gian, phương thức đại hàng, giao hàng
第九条: 时间, 交货方式, 交货

Điều 10: Thời gian, phương thức đại hàng, giao hàng
第十条: 时间, 交货方式, 交货

Điều 11: Thời gian, phương thức đại hàng, giao hàng
第十一条: 时间, 交货方式, 交货

CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

DÂY CÁP ĐIỆN QUỐC PHÒNG



Lễ kỷ niệm 50 năm ngày truyền thống Nhà máy Z143 và đón nhận Huân chương Bảo vệ Tổ quốc Hạng Ba (23/9/1972 - 23/9/2022)
50th Anniversary and reward 3rd Medal of Defense from The Government (23/9/1972 - 23/9/2022)



Z43 tại Triển lãm Năng lượng Hàn Quốc KOSEF 2022
Z43 in KOSEF 2022 Korea Energy Exhibition



Liên hoan gặp mặt đại diện ba miền Bắc Trung Nam của Z43 năm 2022
Z43 representative of the north, central and south region at 2022 party

CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

DÂY CÁP ĐIỆN QUỐC PHÒNG



Z43 tại Triển lãm VIETBUILD 2021 (miền Bắc)
Z43 in VIETBUILD 2021 exhibition (North region)



Z43 tại Triển lãm VIETBUILD 2022 miền Trung
Z43 in VIETBUILD 2022 exhibition (Central region)



Z43 tại Triển lãm VIETBUILD 9/2022 miền Bắc
Z43 in VIETBUILD 9/2022 exhibition North region



Z43 tại Triển lãm VIETBUILD 3/2022 miền Bắc
Z43 in VIETBUILD 3/2022 exhibition (North region)





43 COMPANY
DÂY CÁP ĐIỆN BỘ QUỐC PHÒNG